

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC  
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH**

---



**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI : NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG KHI ÁP DỤNG CHUẨN MỰC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ IFRS ĐẾN HỆ THỐNG THÔNG  
TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG DOANH NGHIỆP**

Chủ nhiệm đề tài: Bùi Minh Ngọc

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Kiều Trang

Thời gian thực hiện: 01/2025 – 05/2025

HÀ NỘI, 2025

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**  
**KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH**

---



**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI : NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG KHI ÁP DỤNG CHUẨN MỰC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ IFRS ĐẾN HỆ THỐNG THÔNG  
TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG DOANH NGHIỆP**

Chủ nhiệm đề tài: Bùi Minh Ngọc

Lớp: D17KIEMTOAN2

Khoa: Kế toán – Tài chính

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Kiều Trang

HÀ NỘI, 2025

## **DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Cơ quan/tổ chức</b> |
|-----------|------------------|------------------------|
| 1         | Bùi Minh Ngọc    | D17KIEMTOAN2           |
| 2         | Phan Thanh Lê    | D17KIEMTOAN2           |
| 3         | Nguyễn Cẩm Tú    | D17KIEMTOAN2           |

## ***Lời cảm ơn***

Nhóm nghiên cứu chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tất cả những cá nhân, tổ chức và đơn vị đã nhiệt tình hỗ trợ, đồng hành và giúp đỡ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này. Sự hỗ trợ quý báu cả về vật chất lẫn tinh thần từ nhiều phía là nền tảng quan trọng để nhóm có thể hoàn thiện nghiên cứu một cách nghiêm túc, có chiều sâu và mang lại giá trị thực tiễn.

Trước hết, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Điện lực, Phòng Khoa học và Công nghệ, cùng toàn thể các thầy cô trong Khoa Kế toán – Tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, học thuật và môi trường học tập, nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, chúng tôi xin được gửi lời tri ân sâu sắc tới Thạc sĩ Nguyễn Thị Kiều Trang – người đã trực tiếp hướng dẫn, luôn tận tình theo sát, hỗ trợ và định hướng chuyên môn cho nhóm trong suốt quá trình thực hiện đề tài. Những nhận xét sâu sắc, đóng góp kịp thời và sự tận tụy của cô chính là kim chỉ nam quan trọng giúp chúng tôi hoàn thiện bài nghiên cứu này.

Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia tài chính, cán bộ quản lý và đại diện đến từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, kiểm toán, tài chính đã nhiệt tình tham gia phỏng vấn, chia sẻ thông tin, tài liệu chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn về việc triển khai Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. Những thông tin thực tế và kinh nghiệm quý báu từ các anh/chị đã giúp đề tài có tính ứng dụng cao, gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng ghi nhận và biết ơn sự hỗ trợ, động viên và góp ý tích cực từ các bạn sinh viên lớp D17KIEMTOAN2 trong quá trình thực hiện đề tài. Sự phản biện và hỗ trợ chuyên môn từ các bạn đã giúp nhóm nhìn nhận vấn đề đa chiều và hoàn thiện nội dung nghiên cứu tốt hơn.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới gia đình, người thân và bạn bè – những người đã luôn bên cạnh động viên tinh thần, chia sẻ những khó khăn và tiếp thêm năng lượng để chúng tôi kiên trì theo đuổi và hoàn thành nghiên cứu này.

Mặc dù nhóm đã nỗ lực hết mình để thực hiện đề tài một cách nghiêm túc và có hệ

thống, nhưng do giới hạn về thời gian và kinh nghiệm nghiên cứu, chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ quý thầy cô, các chuyên gia và bạn bè đồng môn để hoàn thiện hơn trong các công trình nghiên cứu sau này.

Trân trọng cảm ơn!

## **Tóm tắt kết quả thực hiện đề tài**

Đề tài tập trung nghiên cứu quá trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, với mục tiêu chính là đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất bài học kinh nghiệm trong việc triển khai IFRS tại một ngân hàng thương mại tiêu biểu – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank). Việc nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, đòi hỏi các tổ chức tài chính phải cải thiện tính minh bạch, chuẩn mực trong công bố thông tin và báo cáo tài chính theo thông lệ quốc tế.

Nội dung đề tài được triển khai theo các hướng chính:

- (1) Phân tích tổng quan IFRS và lộ trình áp dụng tại Việt Nam
- (2) So sánh sự khác biệt giữa IFRS và chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)
- (3) Trình bày chi tiết quá trình Techcombank áp dụng IFRS 9 – bao gồm các bước chuẩn bị dữ liệu, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, mô hình hóa dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp tổn thất dự kiến (ECL), cũng như cải tiến quy trình truyền thông và công bố thông tin
- (4) Đánh giá các thuận lợi, khó khăn và tác động thực tế đến quản trị tài chính của ngân hàng.

Về phương pháp nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp nghiên cứu tình huống điển hình (case study). Các dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của Techcombank, các tài liệu chuyên ngành, công bố từ tổ chức kiểm toán quốc tế (EY), cũng như chính sách từ Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước. Phân tích định tính được thực hiện nhằm làm rõ các tác động của IFRS đối với hệ thống kế toán, quy trình nội bộ và năng lực công bố thông tin của ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Techcombank là đơn vị tiên phong trong việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, đặc biệt là IFRS 9 liên quan đến công cụ tài chính. Quá trình chuyển đổi này được thực hiện bài bản, có chiến lược rõ ràng, với sự tham vấn chuyên sâu từ các tổ chức kiểm toán quốc tế. Bên cạnh những lợi ích như nâng cao tính minh bạch,

khả năng kiểm soát rủi ro và tiếp cận nhà đầu tư nước ngoài, Techcombank cũng gặp phải không ít khó khăn như chi phí đầu tư hệ thống lớn, yêu cầu đào tạo nhân sự chuyên sâu và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận nội bộ.

Từ kết quả phân tích, đề tài đi đến kết luận rằng việc áp dụng IFRS là xu hướng tất yếu để các ngân hàng Việt Nam nâng cao uy tín và hội nhập quốc tế. Techcombank là minh chứng điển hình cho thấy nếu có sự chuẩn bị đầy đủ về hạ tầng, nhân sự và chiến lược, thì việc chuyển đổi sang IFRS là hoàn toàn khả thi. Nghiên cứu cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn hữu ích cho các ngân hàng khác trong lộ trình tiếp cận và triển khai IFRS tại Việt Nam trong tương lai gần.

# MỤC LỤC

|                                                                                              |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI .....</b>                                 | <b>3</b>  |
| <b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>                                                            | <b>10</b> |
| <b>DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ .....</b>                                                     | <b>11</b> |
| <b>MỞ ĐẦU.....</b>                                                                           | <b>12</b> |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài: .....                                                          | 12        |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu:.....                                                                 | 13        |
| 3. Câu hỏi nghiên cứu: .....                                                                 | 13        |
| 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:.....                                                     | 13        |
| 5. Phương pháp nghiên cứu:.....                                                              | 14        |
| 6. Bố cục đề tài: .....                                                                      | 16        |
| <b>CHƯƠNG I: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....</b>                                | <b>17</b> |
| 1.1. Các nghiên cứu tiền nhiệm: .....                                                        | 17        |
| 1.1.1. Nghiên cứu quốc tế:.....                                                              | 17        |
| 1.1.2. Nghiên cứu trong nước:.....                                                           | 27        |
| 1.2. Các lý thuyết nền tảng:.....                                                            | 29        |
| 1.2.1. Lý thuyết Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM):.....               | 29        |
| 1.2.2. Lý thuyết truyền thông tổ chức (Organizational Communication Theory):.....            | 30        |
| 1.3. Tổng quan về IFRS và hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp: .....       | 31        |
| 1.3.1. Tổng quan về Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS): .....                        | 31        |
| 1.3.2. Tổng quan về Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS): .....                         | 33        |
| 1.3.3. Một số sự khác biệt cơ bản giữa VAS và IFRS: .....                                    | 34        |
| 1.3.4. Hệ thống thông tin trong doanh nghiệp: .....                                          | 35        |
| 1.3.5. Tổng quan về ERP: .....                                                               | 36        |
| 1.3.6. Hoạt động truyền thông của doanh nghiệp: .....                                        | 37        |
| 1.3.7. Mối quan hệ giữa IFRS và hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp: ..... | 38        |
| <b>CHƯƠNG II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....</b>                                                    | <b>40</b> |
| 2.1. Tổng quan về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Techcombank.....         | 40        |
| 2.2. Lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế IFRS tại Việt Nam:.....            | 41        |
| 2.3. Lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) của Techcombank: .....      | 48        |
| 2.3.1. Techcombank trước khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS): .....       | 48        |
| 2.3.1.1. Chuẩn mực kế toán và khuôn khổ pháp lý: .....                                       | 48        |

|                                                            |                                                                                                           |           |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.3.1.2.                                                   | Hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ Báo cáo Tài chính:.....                                                | 50        |
| 2.3.1.3.                                                   | Quy trình quản lý dữ liệu cho thông tin tài chính: .....                                                  | 51        |
| 2.3.1.4.                                                   | Hệ thống và thực tiễn báo cáo tài chính: .....                                                            | 52        |
| 2.3.1.5.                                                   | Hệ thống truyền thông cho thông tin tài chính:.....                                                       | 52        |
| 2.3.1.6.                                                   | Kiểm soát nội bộ và quy trình kiểm toán liên quan đến thông tin tài chính                                 | 53        |
| 2.3.2.                                                     | Quá trình triển khai IFRS và các thay đổi của hệ thống thông tin và truyền thông trong Techcombank: ..... | 55        |
| 2.3.2.1.                                                   | Thay đổi hệ thống thông tin kế toán, báo cáo: .....                                                       | 55        |
| 2.3.2.2.                                                   | Thay đổi quy trình truyền thông nội bộ và với bên ngoài:.....                                             | 56        |
| 2.3.2.3.                                                   | Những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng IFRS trong hệ thống thông tin và công bố thông tin BCTC: .....    | 57        |
| <b>CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....</b> |                                                                                                           | <b>60</b> |
| 3.1.                                                       | Công tác chuẩn bị: .....                                                                                  | 60        |
| 3.2.                                                       | Tổ chức nguồn nhân lực: .....                                                                             | 61        |
| 3.3.                                                       | Tổ chức hệ thống thông tin: .....                                                                         | 61        |
| 3.4.                                                       | Tổ chức truyền thông trong nội bộ và công bố thông tin:.....                                              | 62        |
| 3.5.                                                       | Tích hợp ERP trong quá trình chuyển đổi:.....                                                             | 64        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                      |                                                                                                           | <b>65</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>                             |                                                                                                           | <b>66</b> |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Diễn giải                                   |
|-------------|---------------------------------------------|
| IFRS        | International Financial Reporting Standards |
| BCTC        | Báo cáo tài chính                           |
| VAS         | Vietnamese Accounting Standards             |
| TSCĐ        | Tài sản cố định                             |
| VNM         | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk     |
| IPO         | Initial Public Offering                     |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ**

| <b>Số hiệu</b> | <b>Tên bảng/hình</b>                                  | <b>Trang</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------|--------------|
| Bảng 1         | Bảng tóm tắt nội dung lộ trình áp dụng IFRS           | 39           |
| Bảng 2         | Bảng so sánh một số điểm khác biệt giữa VAS và IFRS   | 47           |
| Hình 1         | Lộ trình áp dụng IFRS Tại Việt Nam                    | 38           |
| Hình 2         | Tình trạng áp dụng IFRS của doanh nghiệp tại Việt Nam | 40           |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, minh bạch tài chính và khả năng so sánh thông tin giữa các doanh nghiệp đa quốc gia trở thành yêu cầu cấp thiết. Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành, được coi là nền tảng quan trọng để đạt được mục tiêu này. Theo thống kê của IFRS Foundation vào năm 2023, hơn 140 quốc gia đã chấp nhận hoặc yêu cầu áp dụng IFRS trong báo cáo tài chính, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển nhằm thu hút vốn đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Tại Việt Nam, IFRS đã và đang nhận được sự quan tâm lớn từ các cơ quan ban ngành và các doanh nghiệp niêm yết. Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 345/QĐ-BTC (năm 2020) phê duyệt đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. Điều này đã mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp tại Việt Nam tiếp cận với tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế. Việc áp dụng IFRS sẽ đánh dấu bước tiến lớn của các doanh nghiệp tại Việt Nam, thúc đẩy Việt Nam phát triển tiệm cận hơn với sự phát triển trên thế giới, đồng thời đưa Việt Nam vào bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ có áp dụng IFRS.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi áp dụng IFRS không đơn thuần là câu chuyện về kế toán hay sự thay đổi trong cách thức lập báo cáo tài chính của riêng bộ phận kế toán mà còn kéo theo những tác động sâu rộng đến hệ thống thông tin kế toán, cơ sở hạ tầng công nghệ, quy trình xử lý dữ liệu, cũng như cách thức truyền thông tài chính trong nội bộ và ra bên ngoài doanh nghiệp. Việc tập trung hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin trong doanh nghiệp là một bước quan trọng trong quá trình chuyển đổi áp dụng IFRS bởi chức năng báo cáo của kế toán chỉ có thể thực hiện được tốt trên nền tảng một hệ thống công nghệ thông tin kết nối, đáp ứng kịp thời nhu cầu về thông tin trong doanh nghiệp. Vậy câu hỏi đặt ra là các doanh nghiệp đang đối mặt với những thay đổi gì trong hệ thống thông tin và hoạt động truyền thông khi chuyển đổi sang IFRS? Liệu họ có cần tái cấu trúc lại hệ thống ERP, đào tạo lại nhân sự, xây dựng chiến lược truyền thông tài chính mới? Những câu hỏi đó chưa được nghiên cứu sâu tại Việt Nam, đặc biệt từ góc độ tình huống thực tiễn tại một doanh nghiệp cụ thể.

Do đó, bài nghiên cứu này lựa chọn phương pháp nghiên cứu tình huống (Case Study) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) - một trong những doanh nghiệp đang triển khai IFRS, nhằm nghiên cứu các tác động khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp. Từ đó đề xuất những bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam khác trong quá trình chuyển đổi.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu:**

Mục tiêu chung của bài nghiên cứu này là nghiên cứu và phân tích các tác động khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu và phân tích tác động của IFRS đến hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp.

Thứ hai, nghiên cứu quá trình áp dụng IFRS của Techcombank theo phương pháp nghiên cứu tình huống (Case Study) để phân tích những tác động đến hệ thống thông tin và truyền thông trong quá trình áp dụng và chuyển đổi.

Thứ ba, đề xuất những bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam khác có ý định áp dụng chuyển đổi sang IFRS.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu:**

Từ những mục tiêu cụ thể trên, nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi tương ứng lần lượt như sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với những thay đổi gì trong hệ thống thông tin và hoạt động truyền thông khi chuyển đổi sang áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS)?
- Sự thay đổi trong hệ thống thông tin và hoạt động truyền thông của Techcombank trước và sau khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) là gì?
- Từ nghiên cứu phân tích tình huống thực tế khi chuyển đổi sang áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) của Techcombank, rút ra được bài học kinh nghiệm gì cho các doanh nghiệp Việt Nam khác?

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

Từ vấn đề nghiên cứu liên quan đến việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam, xác định đối tượng chính của nghiên cứu là các tác động đến hệ thống thông tin và

truyền thông trong doanh nghiệp khi áp dụng IFRS, cụ thể hơn nữa là nghiên cứu những thay đổi cần thiết của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp khi chuyển đổi sang áp dụng IFRS và những lợi ích và hạn chế khi áp dụng IFRS mang lại cho hoạt động truyền thông nội bộ cũng như công bố thông tin của doanh nghiệp.

Để phù hợp với mục tiêu đã đề ra, bài nghiên cứu này chọn đơn vị phân tích là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) - một trong những doanh nghiệp đang triển khai IFRS tại Việt Nam.

### **5. Phương pháp nghiên cứu:**

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính, kết hợp khai thác tài liệu thứ cấp, phân tích nội dung các nghiên cứu trước và dữ liệu thực tiễn từ các doanh nghiệp đã hoặc đang trong quá trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS). Phương pháp định tính được lựa chọn nhằm tiếp cận hiện tượng dưới góc nhìn chuyên sâu, giúp làm rõ bối cảnh, cơ chế tác động và hệ quả của việc chuyển đổi hệ thống kế toán theo IFRS, đặc biệt trong môi trường đang phát triển như Việt Nam.

Việc phân tích được hỗ trợ bởi công cụ phân tích nội dung (content analysis) và phân tích chủ đề (thematic analysis), hai kỹ thuật phổ biến trong nghiên cứu định tính, nhằm trích xuất các khái niệm cốt lõi, mô hình hóa các mối quan hệ giữa việc áp dụng IFRS và các yếu tố liên quan đến hệ thống thông tin nội bộ, công bố thông tin và truyền thông tài chính.

\*Nguồn dữ liệu chính trong nghiên cứu này bao gồm:

- Tài liệu thứ cấp: Các nghiên cứu học thuật, báo cáo tư vấn, luận văn và bài báo khoa học đã được công bố chính thức.
- Báo cáo tài chính và công bố thông tin: Được thu thập từ các website chính thức của doanh nghiệp niêm yết, cơ quan quản lý (như HOSE, HNX, SSC) hoặc cơ sở dữ liệu học thuật như Scopus, Google Scholar.
- Tài liệu nội bộ (nếu tiếp cận được): Bao gồm hướng dẫn triển khai IFRS, quy trình thay đổi hệ thống kế toán, tài liệu đào tạo, tài liệu phần mềm kế toán tích hợp.
- Phỏng vấn sâu (nếu được triển khai): Với kế toán trưởng, CFO, kiểm toán viên, chuyên gia tư vấn IFRS để thu thập quan điểm thực tiễn về thách thức và lợi ích của quá trình chuyển đổi.

- Thông tin công khai: Bài viết báo chí, hội thảo chuyên ngành, chia sẻ của chuyên gia trong ngành tài chính kế toán về tình hình áp dụng IFRS tại Việt Nam và quốc tế.

\*Tiêu chí lựa chọn case study bao gồm:

- Tính điển hình: Là các nghiên cứu có ảnh hưởng học thuật hoặc thực tiễn cao trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán – tài chính doanh nghiệp.
- Tính đại diện: Đa dạng về vị trí địa lý (quốc tế và trong nước), mức độ áp dụng IFRS (toàn phần, từng phần hoặc đang chuyển đổi).
- Tính ứng dụng: Phù hợp với mục tiêu nghiên cứu về tác động hệ thống thông tin và truyền thông doanh nghiệp.

Quá trình lựa chọn được thực hiện bằng cách rà soát các tài liệu liên quan trên các cơ sở dữ liệu uy tín như Scopus, Web of Science, SpringerLink, hoặc Google Scholar, đồng thời bổ sung từ các báo cáo tư vấn (Deloitte, PwC, EY...) và tạp chí chuyên ngành trong nước.

\*Thu thập và phân tích dữ liệu

- Giai đoạn thu thập:
  - Tập hợp đầy đủ các nghiên cứu, báo cáo và tài liệu nội bộ (nếu có thể).
  - Phân loại thông tin theo từng khía cạnh tác động: hệ thống thông tin kế toán, công bố thông tin, quản trị và truyền thông.
  - Phỏng vấn sâu (nếu có thể tiến hành) để bổ sung chiều sâu thực tiễn và xác nhận các giả thuyết ban đầu từ tài liệu thứ cấp.
- Giai đoạn phân tích:
  - Áp dụng phương pháp phân tích nội dung để rút ra các yếu tố thường xuyên xuất hiện liên quan đến thay đổi trong hệ thống thông tin và truyền thông doanh nghiệp khi áp dụng IFRS.
  - Phân tích chủ đề (thematic analysis) để hệ thống hóa các nhóm tác động chính, ví dụ: (1) yêu cầu điều chỉnh phần mềm kế toán, (2) nâng cấp năng lực truyền thông tài chính, (3) thay đổi cấu trúc báo cáo nội bộ, (4) thách thức về đào tạo nhân sự.
  - Trường hợp có dữ liệu định lượng từ các nghiên cứu trước (như Alfraih & Alanezi 2016), tiến hành đối chiếu với dữ liệu định tính để kiểm chứng hoặc củng cố kết luận.

**\*Xây dựng mô hình phân tích tác động**

- Từ kết quả tổng hợp và phân tích, xây dựng mô hình khái niệm thể hiện mối quan hệ nhân – quả giữa việc áp dụng IFRS và các khía cạnh sau:
- Hệ thống thông tin kế toán nội bộ: mức độ tích hợp phần mềm, tự động hóa, kiểm soát dữ liệu, phân tích báo cáo.
- Truyền thông tài chính: mức độ minh bạch, sự tin cậy, khả năng tiếp cận của thông tin đến nhà đầu tư.
- Năng lực tổ chức: yêu cầu về đào tạo, cấu trúc lại bộ phận kế toán – tài chính – truyền thông, quy trình phối hợp nội bộ.
- Hiệu quả quản trị và ra quyết định: mức độ hỗ trợ của báo cáo tài chính IFRS đối với việc lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định chiến lược.
- Mô hình có thể được cụ thể hóa bằng sơ đồ hoặc framework để minh họa các yếu tố và mối quan hệ nhân quả, phục vụ cho việc trình bày trực quan hoặc làm nền tảng cho nghiên cứu tiếp theo.

**6. Bố cục đề tài:**

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

CHƯƠNG II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

## CHƯƠNG I: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 1.1. Các nghiên cứu tiền nhiệm:

#### 1.1.1. Nghiên cứu quốc tế:

*\*Müller (2014):*

Một trong những tác động rõ nét và sâu rộng nhất của việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) là nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính trong doanh nghiệp. IFRS yêu cầu các công ty trình bày báo cáo tài chính với mức độ chi tiết, thống nhất và có thể so sánh cao hơn nhiều so với các chuẩn mực kế toán quốc gia. Nhờ đó, nhà đầu tư – cả trong và ngoài nước – có thể tiếp cận thông tin đầy đủ hơn, phân tích và đưa ra quyết định đầu tư chính xác hơn. Theo nghiên cứu của Alfraih & Alanezi (2016), việc tuân thủ IFRS đã cải thiện đáng kể mức độ minh bạch trong công bố thông tin, đặc biệt là những thông tin liên quan đến phân khúc hoạt động (IFRS 8) và các ước tính kế toán trọng yếu. Để đáp ứng yêu cầu này, doanh nghiệp buộc phải thiết lập các quy trình truyền thông nội bộ chặt chẽ và hiệu quả, bảo đảm rằng thông tin tài chính được chia sẻ đồng nhất giữa các phòng ban chức năng và với các bên liên quan như nhà đầu tư, kiểm toán viên và cơ quan quản lý. Hệ thống Quan hệ Nhà đầu tư (Investor Relations) vì vậy cũng được chú trọng phát triển để phù hợp với yêu cầu minh bạch hóa toàn cầu.

Việc triển khai IFRS không chỉ là thay đổi trong kỹ thuật kế toán mà còn là động lực thúc đẩy quá trình nâng cấp toàn diện hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu tại Kuwait cho thấy, các doanh nghiệp niêm yết đã phải đầu tư mạnh vào công nghệ thông tin, đặc biệt là việc chuyển đổi từ phần mềm kế toán truyền thống sang các hệ thống ERP hiện đại như SAP hay Oracle – vốn có khả năng tích hợp các nguyên tắc kế toán dựa trên phán đoán, đo lường giá trị hợp lý và phân tích phân khúc chi tiết hơn. Đồng thời, hệ thống kiểm soát nội bộ cũng được củng cố, đặc biệt trong khâu thu thập, tổng hợp và phê duyệt dữ liệu kế toán từ các bộ phận trực thuộc, nhằm đảm bảo tính nhất quán và minh bạch trong báo cáo hợp nhất.

Việc đảm bảo tuân thủ IFRS còn đòi hỏi doanh nghiệp phải cải tiến hạ tầng công nghệ, hoàn thiện hệ thống kế toán và thiết lập các quy trình kiểm soát nội bộ chặt chẽ để thu thập, xử lý và trình bày thông tin tài chính chính xác và đúng hạn. Tuy nhiên, đi kèm với những cải tiến này là một loạt chi phí đáng kể. Theo Müller (2014), doanh nghiệp phải đầu tư vào việc đào tạo nhân sự – đặc biệt là kế toán, kiểm toán viên và cán bộ tài chính – để họ hiểu rõ và áp dụng thành thạo các chuẩn mực mới. Ngoài ra, chi phí truyền thông đối ngoại cũng gia tăng, bao gồm việc tổ chức hội nghị với nhà đầu tư, phát hành tài liệu hướng

dẫn và thực hiện các hoạt động giải trình tài chính. Với các công ty hoạt động xuyên quốc gia hoặc có yếu tố nước ngoài, chi phí dịch thuật và chuyển đổi tài liệu cũng là một gánh nặng không nhỏ. Đồng thời, việc công bố thông tin chi tiết hơn về các giả định kế toán, ước tính và phân tích rủi ro cũng đặt ra áp lực truyền thông nội bộ lớn hơn, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận như kế toán, tài chính, CNTT, kiểm toán và truyền thông.

Quan trọng hơn, việc chuyển đổi sang IFRS không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn là một thay đổi chiến lược có ảnh hưởng lâu dài đến văn hóa tổ chức. Theo Müller (2014), IFRS đã góp phần định hình lại cấu trúc văn hóa thông tin trong doanh nghiệp, yêu cầu các phòng ban chức năng phải phối hợp sâu rộng hơn, cùng chia sẻ dữ liệu, thảo luận về các giả định kế toán và cùng đưa ra các quyết định tài chính một cách minh bạch và có cơ sở. Chính sự thay đổi trong cách tiếp cận thông tin này đã giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng phản ứng với rủi ro và ra quyết định chiến lược một cách hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, mức độ tuân thủ IFRS không đồng đều giữa các doanh nghiệp và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Alfraih & Alanezi (2016) chỉ ra rằng các doanh nghiệp lớn, có tốc độ tăng trưởng cao và được kiểm toán bởi các công ty Big-4 thường đạt mức độ tuân thủ cao hơn nhờ vào nguồn lực tài chính mạnh và sự hỗ trợ chuyên môn sâu. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ thường gặp khó khăn trong việc thực hiện đầy đủ yêu cầu IFRS, đặc biệt là về công bố thông tin phân khúc, do hạn chế về hệ thống thông tin, trình độ chuyên môn và nguồn lực tài chính. Những thách thức này cho thấy rằng, để đạt được lợi ích thực sự từ việc áp dụng IFRS, doanh nghiệp cần có một chiến lược chuyển đổi toàn diện và lâu dài, bao gồm cả nâng cao năng lực nội bộ và cải thiện hệ thống quản trị thông tin.

*\*Deloitte (2015):*

Việc chuyển đổi từ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) sang Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) không chỉ là sự thay đổi về lý thuyết kế toán mà còn tác động sâu rộng đến toàn bộ hệ thống thông tin kế toán (AIS) của doanh nghiệp. Theo Deloitte (2015), quá trình này đòi hỏi phải nâng cấp phần mềm kế toán để đáp ứng các yêu cầu mới trong xử lý giao dịch phức tạp và báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời, doanh nghiệp cần tích hợp hiệu quả dữ liệu từ các bộ phận khác nhau nhằm đảm bảo tính minh bạch và kịp thời trong báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, hệ thống AIS cũng phải đảm bảo tính linh hoạt và khả năng mở rộng để thích ứng với các thay đổi liên tục từ IFRS và yêu cầu của các bên liên quan.

Không chỉ dừng lại ở hệ thống kế toán, việc áp dụng IFRS còn ảnh hưởng lớn đến hoạt động truyền thông tài chính cả nội bộ và bên ngoài doanh nghiệp. Về mặt nội bộ, nhân viên và ban lãnh đạo cần được đào tạo kỹ lưỡng để hiểu và áp dụng IFRS một cách chính xác thông qua các khóa học, hội thảo và tài liệu hướng dẫn. Về mặt bên ngoài, doanh nghiệp cần trình bày báo cáo tài chính theo IFRS một cách rõ ràng, dễ hiểu và nhất quán nhằm tạo niềm tin cho nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan khác.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này đi kèm với không ít chi phí và thách thức. Theo ICAEW (2007), doanh nghiệp phải đối mặt với các khoản chi phí đào tạo nhân viên, chi phí thuê chuyên gia tư vấn và kiểm toán, cũng như chi phí đầu tư nâng cấp hoặc thay thế hệ thống AIS. Đây đều là những yếu tố đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực và ngân sách.

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình này, Deloitte đã xây dựng các chương trình đào tạo trực tuyến về IFRS, được cung cấp miễn phí cho người dùng. Các chương trình này không chỉ bao gồm các tình huống thực tế minh họa cách áp dụng IFRS trong môi trường kinh doanh mà còn cung cấp phần lý thuyết, ví dụ thực hành và tài liệu tham khảo phong phú, giúp người học dễ dàng nắm bắt kiến thức và áp dụng vào thực tiễn.

*\*Alfraih & Alanezi (2016):*

Việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại Kuwait, theo nghiên cứu của Alfraih & Alanezi (2016), đã mang đến một loạt thay đổi sâu rộng, đặc biệt là trong việc nâng cấp hệ thống kế toán và công nghệ thông tin của các doanh nghiệp. Trước hết, để đáp ứng các yêu cầu báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, các công ty buộc phải đầu tư mạnh mẽ vào phần mềm kế toán hiện đại, cải tiến quy trình kiểm soát nội bộ, và nâng cao chất lượng hệ thống báo cáo tài chính. Những hệ thống kế toán truyền thống vốn chỉ phục vụ mục tiêu nội bộ hoặc tuân thủ các quy định địa phương không còn phù hợp trong bối cảnh IFRS đòi hỏi tính linh hoạt cao và khả năng phản ánh chính xác giá trị kinh tế của các giao dịch. Điều này đã dẫn đến sự chuyển đổi sang các giải pháp phần mềm tích hợp như SAP hoặc Oracle ERP – những nền tảng có khả năng hỗ trợ báo cáo phân đoạn, đo lường giá trị hợp lý và ghi nhận doanh thu một cách chuẩn xác theo IFRS.

Bên cạnh khía cạnh kỹ thuật, việc áp dụng IFRS còn thúc đẩy mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc cung cấp thông tin tài chính đến các bên liên quan. Nghiên cứu cho thấy, mức độ tuân thủ IFRS càng cao thì giá trị thông tin trong báo cáo tài chính càng lớn đối với nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Điều này buộc các công ty phải tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ, không chỉ nhằm đảm bảo tính tuân thủ, mà còn để kiểm soát chặt chẽ quy trình thu thập, xử lý và phê duyệt thông tin. Việc công bố thông tin về các phân khúc hoạt động (IFRS 8) và các ước tính kế toán trọng yếu đòi hỏi sự cẩn trọng, nhất quán và minh bạch, từ đó góp phần củng cố lòng tin của nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư quốc tế.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi không diễn ra suôn sẻ với tất cả doanh nghiệp. Mặc dù IFRS mang lại nhiều lợi ích, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nhiều công ty tại Kuwait gặp khó khăn trong việc tuân thủ đầy đủ, đặc biệt là về việc công bố chi tiết thông tin phân khúc hoạt động – một yêu cầu đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều bộ phận và nguồn lực lớn. Việc thiếu hụt nhân sự có chuyên môn cao, cùng với sự phức tạp trong các yêu cầu báo cáo, là những rào cản lớn đối với quá trình chuyển đổi.

Ngoài ra, một trong những thách thức đáng kể chính là chi phí. Các doanh nghiệp không chỉ phải đầu tư vào công nghệ mà còn phải tổ chức đào tạo chuyên sâu cho kế toán viên, liên tục cập nhật các thay đổi trong chuẩn mực IFRS. Chi phí thuê tư vấn chuyên môn và kiểm toán quốc tế cũng tăng lên đáng kể, đặc biệt trong giai đoạn đầu chuyển đổi. Những yếu tố này làm gia tăng áp lực tài chính đối với doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Không chỉ ảnh hưởng đến hệ thống kế toán, việc áp dụng IFRS còn tạo ra những tác động đáng kể đến hệ thống thông tin và truyền thông nội bộ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần xây dựng các kênh thông tin hiệu quả nhằm đảm bảo việc thu thập, xử lý và báo cáo thông tin được thực hiện một cách chính xác, kịp thời và đồng bộ. Quan trọng hơn, việc chuyển sang IFRS còn là một sự thay đổi mang tính văn hóa trong cách doanh nghiệp truyền đạt thông tin. Các bộ phận tài chính, kiểm toán nội bộ, công nghệ thông tin và truyền thông phải phối hợp chặt chẽ để đảm bảo thông tin tài chính không chỉ được xử lý chính xác mà còn được trình bày rõ ràng, dễ hiểu cho cả ban lãnh đạo lẫn các bên bên ngoài. Sự thay đổi này góp phần nâng cao chất lượng quản trị quan hệ nhà đầu tư (Investor Relations), thúc đẩy tính minh bạch và củng cố hình ảnh chuyên nghiệp của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

*\*Meltem AltınBursa, Recep Yilmaz (2024):*

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định triển khai hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) trong quá trình chuyển đổi theo chuẩn IFRS tại các công ty thuộc Borsa Istanbul hoặc 500 doanh nghiệp công nghiệp lớn

của Thổ Nhĩ Kỳ, dựa trên mô hình liên quan đến công nghệ, tổ chức và môi trường. Kết quả cho thấy sự phối hợp trong công tác, lợi thế cạnh tranh, khả năng thích ứng và sự ủng hộ từ quản lý cấp cao đều tác động tích cực và rõ ràng đến việc áp dụng ERP trong chuyển đổi IFRS, trong khi đó độ phức tạp lại có ảnh hưởng tiêu cực. Nghiên cứu sử dụng phân tích dữ liệu qua phần mềm SmartPLS từ 324 người tham gia, nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố này trong quá trình chuyển đổi số và chuẩn mực kế toán mới.

Mục đích của nghiên cứu áp dụng công nghệ là điều tra, dự đoán và giải thích các biến ảnh hưởng đến hành vi áp dụng, đó là chấp nhận và sử dụng các đổi mới công nghệ ở cấp độ cá nhân và tổ chức. Nghiên cứu về áp dụng công nghệ đã dẫn đến sự phát triển của các mô hình khái niệm và khuôn khổ để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến và hành vi áp dụng. Nhiều lý thuyết và mô hình đã được áp dụng để áp dụng các hệ thống thông tin và công nghệ thông tin.

Tornatzky et al. (1990) đã đề xuất mô hình công nghệ, tổ chức và môi trường, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến công nghệ hoặc hành vi áp dụng hệ thống. Các yếu tố công nghệ có liên quan đến các công cụ và quy trình công nghệ bên trong và bên ngoài (Oliveira & Martins, 2011).

Mô hình công nghệ, tổ chức và môi trường (Technology-Organization-Environment Model): Khung lý thuyết dùng để khảo sát các yếu tố ảnh hưởng, trong đó các yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường đều đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định triển khai ERP trong bối cảnh chuyển đổi IFRS.

Do sự phát triển công nghệ nhanh chóng của ERP, các doanh nghiệp muốn mở rộng và phát triển hệ thống của họ phải thực hiện các khoản đầu tư liên tục (nâng cấp, mô-đun mới, v.v.). (Kouki và cộng sự, 2010). Khi lợi ích tương đối của đổi mới hệ thống ERP được coi là cao, việc sử dụng và áp dụng các công nghệ này tăng lên nhanh chóng (Xu và cộng sự, 2017). Do đó, các công ty tin rằng đổi mới hệ thống ERP sẽ mang lại lợi ích bổ sung mong muốn tăng mức độ tích hợp hệ thống ERP vào quy trình kinh doanh của họ. Trong bối cảnh này, giả thuyết sau đây đã được đề xuất với giả định rằng lợi thế tương đối sẽ làm tăng việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS. Cụ thể về mô hình:

- H1: Lợi thế tương đối có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Khả năng tương thích là một thuật ngữ đề cập đến mức độ mà công nghệ mới tương thích với cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện có của một tổ chức (Rogers, 1995). Sự

không tương thích của các quy trình hiện có của doanh nghiệp và các hệ thống cũ là một lý do quan trọng để không áp dụng ERP (Cordery et al., 2011). Các doanh nghiệp sẽ sẵn sàng áp dụng các công nghệ mới tương thích với cấu trúc kinh doanh và hệ thống công nghệ thông tin hiện tại của họ. Các nghiên cứu đã kết luận rằng việc tuân thủ có tác động tích cực đến việc áp dụng công nghệ (Henderson và cộng sự, 2012; Premkumar & Potter, 1995). Khả năng tương thích được định nghĩa trong nghiên cứu này là mức độ tương thích giữa các hệ thống ERP mới hoặc phần mềm được phát triển mà các công ty dự định sử dụng trong quá trình chuyển đổi IFRS và cơ sở hạ tầng và quy trình hiện có của công ty. Để lập báo cáo tài chính theo IFRS thông qua hệ thống ERP, các công ty có thể cần thay đổi các quy trình hiện có và phát triển phần mềm dành riêng cho công ty. Do đó, chúng tôi giả định rằng khả năng tương thích của sự phát triển và cơ sở hạ tầng và quy trình hiện có của công ty sẽ có tác động đáng kể đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS và đề xuất giả thuyết sau;

- H2: Khả năng tương thích có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Sự phức tạp được định nghĩa là mức độ mà một sự đổi mới được coi là khó hiểu và áp dụng (Rogers, 1995). Người dùng tiềm năng áp dụng những đổi mới được coi là phức tạp nhanh hơn các đổi mới khác (Rogers, 1995). Việc áp dụng công nghệ thông tin đã được phát hiện là có mối tương quan tiêu cực với sự phức tạp (Grover, 1993). Do nhận thức rằng hệ thống ERP cực kỳ phức tạp để triển khai (Clegg và cộng sự, 1997; Xue và cộng sự, 2005), những người dùng tiềm năng có thể yêu cầu tăng nỗ lực tinh thần, khối lượng công việc và căng thẳng (Sokol, 1994). Theo nghiên cứu, sự phức tạp của công nghệ làm trầm trọng thêm sự không chắc chắn và rủi ro áp dụng (Premkumar & Roberts, 1999). Giả sử việc lập báo cáo tài chính theo IFRS thông qua ERP có thể được các doanh nghiệp coi là phức tạp, do đó ảnh hưởng đến việc áp dụng chúng, chúng tôi đề xuất giả thuyết sau;

- H3: Sự phức tạp có ảnh hưởng đáng kể và tiêu cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Hiệu quả chi phí của một công nghệ hoặc quy trình xác định liệu một tổ chức có đủ khả năng đầu tư vào việc triển khai và vận hành nó hay không (Yoon và cộng sự, 2020). Các tổ chức muốn lợi ích của việc áp dụng một đổi mới mới tỷ lệ thuận với chi phí liên quan đến việc áp dụng đổi mới (Premkumar & Roberts, 1999). Doanh nghiệp phải chịu chi phí tích hợp, sử dụng mô-đun, bảo trì và hỗ trợ, đào tạo nhân sự để lập báo cáo tài chính

theo IFRS sử dụng hệ thống ERP. Các doanh nghiệp phải đưa ra quyết định có tính đến các chi phí này. Trong bối cảnh này, xem xét rằng chi phí là một yếu tố quan trọng trong việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS, giả thuyết sau đây đã được đề xuất;

- H4: Hiệu quả chi phí có ảnh hưởng đáng kể và tiêu cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Quản lý cấp cao có thể khuyến khích sự đổi mới bằng cách thúc đẩy văn hóa tổ chức bao gồm sự thay đổi và khuyến khích những ý tưởng mới thúc đẩy sứ mệnh và tầm nhìn của công ty (Tushman & Nadler, 1986). Một trong những người tiên phong quan trọng nhất của đổi mới công nghệ ở cấp độ công ty là hỗ trợ quản lý cấp cao. Hỗ trợ quản lý cấp cao nhất là cần thiết để triển khai ERP thành công, vì nó sẽ giúp hệ thống ERP đáp ứng các mục tiêu của công ty và tích hợp với các chiến lược và quy trình kinh doanh theo thời gian, cũng như cung cấp các nguồn lực cần thiết (Kettinger et al., 1994). Hỗ trợ quản lý cấp cao có liên quan tích cực đến việc áp dụng công nghệ, theo các nghiên cứu (Albar & Hoque, 2019; Xu và cộng sự, 2017; Li và cộng sự, 2018). Giả thuyết sau đây đã được đề xuất, giả định rằng sự hỗ trợ của quản lý cấp cao sẽ có tác động tích cực và đáng kể đến việc áp dụng hệ thống ERP trong quá trình chuyển đổi IFRS;

- H5: Hỗ trợ quản lý cấp cao có tác động đáng kể và tích cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của các công ty muốn chuẩn bị báo cáo IFRS bằng hệ thống ERP được thảo luận trong nghiên cứu này. Nó có thể được coi là một trở ngại nếu một công ty thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật nội bộ mạnh mẽ (Ilin và cộng sự, 2017). Các doanh nghiệp có năng lực công nghệ cao hiểu rằng họ có nguồn lực để triển khai công nghệ mới và quản lý và đội ngũ công nghệ thông tin của họ có đủ kiến thức và kinh nghiệm. Đồng thời, các doanh nghiệp này sẽ có thể cung cấp đào tạo đầy đủ để cung cấp khả năng nhận thức cần thiết cho quá trình nhận nuôi. Công nghệ thông tin có nhiều khả năng được áp dụng bởi các doanh nghiệp có trình độ chuyên môn công nghệ cao hơn (Oliveira và cộng sự, 2014). Trong bối cảnh này, giả thuyết sau đây đã được đề xuất, dựa trên thực tế là năng lực tổ chức ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS;

- H6: Năng lực tổ chức có tác động tích cực và đáng kể đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Bối cảnh môi trường bao gồm cấu trúc của ngành mà các doanh nghiệp hoạt động, sự hiện diện hoặc năng lực của các nhà cung cấp dịch vụ công nghệ và môi trường quy

định (Baker, 2012). Ngoài ra, các yếu tố môi trường có thể bao gồm các tổ chức bên ngoài công ty có chuyên môn chuyên môn trong việc hỗ trợ áp dụng công nghệ thông tin (Zhu et al., 2010). Các cải tiến phối hợp và hỗ trợ tư vấn đã được bổ sung vào mô hình, mà chúng tôi tin rằng sẽ có tác động tích cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong quá trình chuyển đổi IFRS.

Để khắc phục những trở ngại gặp phải trong quá trình áp dụng, các doanh nghiệp thuê ngoài hỗ trợ đòi hỏi một mức độ năng lực hoặc kỹ năng nhất định, chẳng hạn như các công ty tư vấn. Các chuyên gia tư vấn đóng vai trò vừa là nguồn thông tin vừa là người hỗ trợ trong quá trình nhận con nuôi. Chúng đóng góp vào cấu trúc và giá trị của gói ERP bằng cách cung cấp thông tin sản phẩm và hướng dẫn quy trình (Volkoff & Sawyer, 2001). Hỗ trợ tư vấn được cung cấp bởi các chuyên gia quen thuộc với hệ thống ERP và có kinh nghiệm thực tế về cách thức hoạt động của hệ thống là rất quan trọng trong việc đảm bảo chuyển giao kiến thức cần thiết cho công ty. Chất lượng hỗ trợ tư vấn càng cao, việc chuyển giao kiến thức sẽ càng thành công trong các doanh nghiệp xem xét áp dụng hệ thống ERP (Wang et al., 2007). Theo các nghiên cứu, hỗ trợ tư vấn có tác dụng hữu ích đối với việc áp dụng công nghệ (Chang và cộng sự, 2015; Wang & Chen, 2006). Cho rằng sự hỗ trợ của nhà tư vấn có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong quá trình chuyển đổi IFRS, giả thuyết sau đã được đề xuất;

- H7: Hỗ trợ tư vấn có tác động đáng kể và tích cực đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Sử dụng hệ thống ERP, doanh nghiệp có thể cải thiện sự phối hợp và đồng bộ hóa đơn vị (Chou & Chang, 2008). Người ta đã quan sát thấy rằng khi việc sử dụng hệ thống ERP tăng lên, hiệu quả của chúng giữa các đơn vị cũng tăng theo. Trong trường hợp không có hệ thống tích hợp, doanh nghiệp phải dựa vào các phương pháp chia sẻ thông tin mất nhiều thời gian hơn (fax, điện thoại, email) so với hệ thống ERP để các đơn vị con có thể chia sẻ thông tin với nhau. Ngược lại, bởi vì hệ thống ERP cung cấp khả năng truy cập thông tin tức thì, càng có nhiều cơ sở phụ thuộc lẫn nhau, ERP sẽ càng hiệu quả hơn (Gattiker & Goodhue, 2005). Việc triển khai tất cả các quy trình của công ty thông qua hệ thống ERP cũng sẽ tăng độ tin cậy của dữ liệu nhận được từ các đơn vị khác và cung cấp khả năng tích hợp thông tin quan trọng với các công ty thuộc tập đoàn. Trong bối cảnh này, giả thuyết sau đây đã được đề xuất, dựa trên thực tế là các cải tiến phối hợp ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS;

- H8: Cải tiến phối hợp có tác động tích cực và đáng kể đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS.

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu (SmartPLS): Là kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên ý tưởng về mô hình hồi quy cấu trúc (PLS). Trong nghiên cứu này, được sử dụng để xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định áp dụng ERP trong chuyển đổi IFRS.

SEM bình phương nhỏ nhất một phần (PLS) được chọn cho nghiên cứu này vì nó rất phù hợp cho việc thăm dò và dự đoán lý thuyết (Hair, Randolph và Chong, 2016; Richter, Sinkovic và cộng sự, 2016). Các thuộc tính đo lường và giả thuyết kiểm tra được kiểm tra bằng SmartPLS (v3.3.7). (Henseler và cộng sự, 2014; Ringle và cộng sự, 2015).

Các bước sau đây đã được sử dụng để phân tích dữ liệu. Các biện pháp xây dựng đầu tiên được kiểm tra bất biến đo lường trước khi các mô hình được đánh giá. Mô hình bên ngoài (đo lường) được đánh giá về độ tin cậy và tính hợp lệ, cũng như độ tin cậy nhất quán bên trong, tính hợp lệ hội tụ và tính hợp lệ phân biệt. Ý nghĩa của hệ số đường dẫn ( $\beta$ ), kích thước hiệu ứng ( $f^2$ ), mức độ liên quan dự đoán ( $Q^2$ ) và hệ số xác định ( $R^2$ ) được xác định đối với mô hình bên trong (cấu trúc).

Việc áp dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi IFRS có thể khác nhau giữa các công ty, tùy thuộc vào lĩnh vực mà công ty hoạt động, năng lực hệ thống hiện tại, năng lực tổ chức, sự hỗ trợ từ quản lý cấp cao và hỗ trợ tư vấn. Quản lý cấp cao, là yếu tố ảnh hưởng nhất trong quá trình chuyển đổi IFRS, phải hỗ trợ các dự án hệ thống ERP để đảm bảo độ tin cậy, minh bạch và chất lượng của báo cáo tài chính và báo cáo quản lý. Quản lý cấp cao không nên đánh giá thấp các quy trình chuyển đổi IFRS về công nghệ thông tin; Họ nên thừa nhận tác động của công nghệ thông tin sớm trong dự án và phân bổ tất cả các nguồn lực cần thiết. Có thể là một thách thức đối với những nhân viên đã quen với các phương pháp thông thường để chuẩn bị và giám sát các báo cáo tài chính được tạo ra bởi hệ thống ERP phù hợp với IFRS. Để nâng cao kiến thức và kỹ năng của nhân viên công ty, quản lý cấp cao nên đào tạo chuẩn bị chuẩn mực kế toán thông qua hệ thống ERP. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hỗ trợ tư vấn không ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS. Tuy nhiên, các công ty tư vấn muốn đóng một vai trò quan trọng trong giai đoạn nhận con nuôi có thể ảnh hưởng đến việc áp dụng bằng cách đào tạo quản lý cấp cao và đào tạo nhân viên chủ chốt. Chi phí áp dụng có thể được coi là thấp vì các công ty là trọng tâm của nghiên cứu là một trong những

công ty lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ và đã được đầu tư vào các nguồn tài chính. Tất cả các công ty cuối cùng phải sử dụng hệ thống ERP để chuẩn bị báo cáo tài chính, do đó chi phí thực hiện là không thể tránh khỏi. Vì những lý do này, yếu tố chi phí có thể không phải là yếu tố quan trọng trong việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng yếu tố cải tiến phối hợp là một yếu tố quyết định quan trọng trong việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS. Có thể giả định rằng yếu tố cải tiến điều phối có ảnh hưởng đến việc áp dụng vì nó rất quan trọng đối với việc tạo ra một báo cáo hợp nhất tiêu chuẩn duy nhất bằng cách cho phép luồng thông tin hiệu quả giữa các doanh nghiệp và các công ty thuộc tập đoàn.

Một nghiên cứu toàn diện đã được thực hiện về việc áp dụng hệ thống ERP trong IFRS chuyển đổi. Để hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS, nghiên cứu này đã đề xuất một mô hình TOE được sửa đổi. Phân tích cho thấy một số yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS. Các cải tiến phối hợp, khả năng tương thích, lợi thế tương đối và hỗ trợ quản lý cấp cao đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với việc áp dụng. Ngược lại, sự phức tạp có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê. Điều thú vị là các yếu tố như hiệu quả chi phí, năng lực tổ chức và hỗ trợ tư vấn viên không thể hiện ảnh hưởng đáng kể về mặt thống kê đối với việc áp dụng. Trong thời gian tới, dự kiến sẽ có nhiều công ty bị các tổ chức và tổ chức có thẩm quyền bắt buộc báo cáo theo IFRS. Các công ty phải hoàn thành việc triển khai tất cả các quy trình tiêu chuẩn vào hệ thống ERP của họ để tạo ra các báo cáo tài chính có thể so sánh, có thể kiểm chứng, chất lượng cao và minh bạch. Để đẩy nhanh các quá trình này hơn nữa, các tổ chức và tổ chức có thẩm quyền nên cung cấp đào tạo và hỗ trợ cần thiết cho các công ty và công ty tư vấn.

Trong bối cảnh này, kết quả của nghiên cứu này rất quan trọng đối với quản lý cấp cao và nhân viên chủ chốt của các công ty chuẩn bị hoặc sẽ chuẩn bị báo cáo tài chính của họ theo IFRS, công ty kiểm toán và tất cả các tổ chức và tổ chức liên quan. Nghiên cứu này, giống như tất cả các nghiên cứu, có một số hạn chế cần được xem xét. Để bắt đầu, nghiên cứu bao gồm những người sử dụng hệ thống tham gia vào việc áp dụng hệ thống ERP trong quá trình chuyển đổi IFRS trong các công ty BIST và ISO 500. Để bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật của các công ty, một số người tham gia nghiên cứu đã chọn không trả lời một số câu hỏi. Những người dùng từ chối tham gia khảo sát hoặc chỉ hoàn thành một phần của nó đã bị loại khỏi phân tích. Trong bối cảnh này, những phát hiện của nghiên cứu

không thể được khái quát hóa cho tất cả các công ty ở Thổ Nhĩ Kỳ hoặc cho các công ty hoạt động ở các quốc gia khác, vì chúng sẽ chỉ áp dụng cho các công ty BIST và ISO 500. Cuối cùng, chúng tôi phân tích mô hình giả thuyết và các mối quan hệ của nó bằng cách sử dụng dữ liệu định lượng. Các nguồn dữ liệu định tính có thể được xem xét trong nghiên cứu trong tương lai để giải thích tại sao các mối quan hệ đó tồn tại hoặc không tồn tại và để xác nhận kết quả nghiên cứu. Các nghiên cứu trong tương lai có thể được thực hiện cho tất cả các công ty ở Thổ Nhĩ Kỳ và các quốc gia khác chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS và kết quả có thể được so sánh. Những phát hiện của nghiên cứu này có thể được sử dụng làm cơ sở cho nghiên cứu trong tương lai. Cần có thử nghiệm bổ sung về việc áp dụng hệ thống ERP trong chuyển đổi IFRS bằng cách sửa đổi mô hình TOE hoặc bằng cách sử dụng các mô hình khác nhau.

#### 1.1.2. Nghiên cứu trong nước:

*\*Nguyễn Thị Phương Hoa (2020):*

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2020), việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đối với hệ thống kế toán tại Việt Nam đặt ra nhiều thách thức đáng kể. Một trong những điểm nổi bật của nghiên cứu là khó khăn trong việc chuyển đổi dữ liệu kế toán từ hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) sang IFRS, do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận và trình bày thông tin. Việc này đòi hỏi khả năng xử lý thông tin kế toán phức tạp hơn, với yêu cầu cao về chất lượng và độ chính xác của dữ liệu đầu vào. Đồng thời, để triển khai IFRS hiệu quả, các doanh nghiệp cần đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm kế toán nhằm tự động hóa quy trình hạch toán, hỗ trợ đo lường giá trị hợp lý, phân tích dòng tiền và cung cấp công cụ ra quyết định tài chính.

Ngoài ra, yếu tố con người cũng là một rào cản lớn, khi doanh nghiệp cần đào tạo lại đội ngũ kế toán và tài chính để làm quen với nguyên tắc mới, đồng thời tăng cường truyền thông nội bộ nhằm đảm bảo sự phối hợp giữa các bộ phận liên quan như kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và quản lý chiến lược. Về mặt truyền thông tài chính đối ngoại, IFRS yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin minh bạch hơn, không chỉ với cơ quan quản lý mà còn với cổ đông và nhà đầu tư, từ đó đòi hỏi chuẩn hóa quy trình công bố thông tin và nâng cao chất lượng báo cáo.

Hơn nữa, IFRS tác động mạnh đến hệ thống kiểm soát nội bộ khi yêu cầu đánh giá lại các khoản mục tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý, kéo theo sự thay đổi trong cách theo dõi và cập nhật các ước tính kế toán. Điều này dẫn đến nhu cầu cải thiện hệ thống

thông tin kế toán theo hướng linh hoạt và cập nhật thời gian thực. Nghiên cứu cũng cho thấy IFRS góp phần cải thiện chất lượng thông tin tài chính, qua đó hỗ trợ quản lý cấp cao đưa ra quyết định chiến lược chính xác hơn, nhưng đồng thời cũng yêu cầu nâng cấp hệ thống thông tin quản trị để đảm bảo tương thích.

Cuối cùng, một thách thức không nhỏ là gánh nặng chi phí trong quá trình chuyển đổi và bảo trì hệ thống, đặc biệt với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chi phí bao gồm đào tạo nhân sự, thuê chuyên gia tư vấn, và đầu tư vào phần mềm kế toán tích hợp mới. Sau khi chuyển đổi, chi phí vận hành hệ thống thông tin cũng cao hơn do IFRS liên tục được cập nhật từ IASB. Tóm lại, nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa cho thấy việc áp dụng IFRS không chỉ đơn thuần là một sự thay đổi kỹ thuật kế toán, mà là một quá trình cải tổ toàn diện hệ thống thông tin kế toán, quản trị nội bộ và truyền thông tài chính của doanh nghiệp.

*\*Phạm Văn Dược & Lê Thị Hồng Nhung (2021):*

Theo nghiên cứu của Phạm Văn Dược và Lê Thị Hồng Nhung (2021), việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) có tác động tích cực đến hoạt động công bố thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập tài chính toàn cầu, IFRS được đánh giá là góp phần nâng cao chất lượng và độ tin cậy của thông tin tài chính nhờ tính minh bạch cao, khả năng so sánh quốc tế, cũng như yêu cầu trình bày chi tiết và nhất quán hơn so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS không chỉ đơn thuần là một sự điều chỉnh về kỹ thuật kế toán mà còn đòi hỏi doanh nghiệp phải thay đổi toàn diện hệ thống thông tin kế toán – tài chính cũng như hoạt động truyền thông nội bộ và đối ngoại.

Cụ thể, để đáp ứng yêu cầu của IFRS về đo lường, ghi nhận và trình bày thông tin, doanh nghiệp cần nâng cấp hoặc điều chỉnh hệ thống phần mềm kế toán, đồng thời tích hợp chặt chẽ hệ thống báo cáo tài chính với hệ thống thông tin quản trị để đảm bảo tính nhất quán và kiểm soát dữ liệu hiệu quả. Việc áp dụng IFRS cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải công bố thêm nhiều thông tin định lượng và định tính, khiến cho sự phối hợp giữa các bộ phận kế toán, kiểm toán, quản trị và truyền thông trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Đặc biệt đối với các doanh nghiệp niêm yết hoặc chuẩn bị IPO, IFRS không chỉ tác động đến quy trình công bố thông tin mà còn ảnh hưởng đến chiến lược truyền thông tài chính tổng thể. Việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế giúp nâng cao hình ảnh doanh nghiệp,

củng cố niềm tin từ nhà đầu tư và các bên liên quan, nhưng cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư bài bản vào năng lực truyền thông tài chính, phát triển kỹ năng quan hệ nhà đầu tư (IR) và ứng dụng các công cụ truyền thông hiện đại. Tổng thể, nghiên cứu cho thấy IFRS không chỉ là công cụ nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính, mà còn là động lực thúc đẩy quá trình chuyên nghiệp hóa trong quản trị doanh nghiệp và hoạt động truyền thông. Do đó, để triển khai IFRS thành công trong bối cảnh Việt Nam, việc đầu tư vào hạ tầng hệ thống thông tin và phát triển năng lực truyền thông là những yếu tố then chốt không thể bỏ qua.

## **1.2. Các lý thuyết nền tảng:**

Các lý thuyết nền tảng được sử dụng để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng IFRS của doanh nghiệp bao gồm lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) và lý thuyết truyền thông tổ chức.

### **1.2.1. Lý thuyết Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM):**

Lý thuyết Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) là một mô hình lý thuyết nổi bật do Fred Davis phát triển vào cuối những năm 1980, nhằm lý giải tại sao người dùng lại chấp nhận hay từ chối một công nghệ mới. Mô hình này tập trung vào hai yếu tố cốt lõi là nhận thức về tính hữu ích (Perceived Usefulness - PU) và nhận thức về tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use - PEOU), được xem là những nhân tố quyết định chính trong việc hình thành thái độ và hành vi sử dụng công nghệ. Trong đó, PU thể hiện mức độ mà người dùng tin rằng việc sử dụng công nghệ sẽ cải thiện hiệu suất làm việc của họ, từ đó thúc đẩy sự sẵn sàng chấp nhận và áp dụng công nghệ vào thực tế. Trong khi đó, PEOU phản ánh cảm nhận của người dùng về sự dễ dàng trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ, và nếu người dùng cảm thấy công nghệ không đòi hỏi quá nhiều nỗ lực để sử dụng, họ sẽ có xu hướng tích cực hơn trong việc trải nghiệm và tiếp tục sử dụng công nghệ đó.

Bên cạnh hai yếu tố nền tảng này, TAM có khả năng mở rộng để bao gồm các thành phần khác như cảm xúc cá nhân, ảnh hưởng xã hội, thái độ và kỳ vọng về kết quả, nhằm nâng cao khả năng giải thích hành vi người dùng. Thái độ của người dùng được hình thành từ PU và PEOU, từ đó ảnh hưởng đến ý định hành vi (Behavioral Intention - BI) và dẫn đến hành vi sử dụng công nghệ trong thực tế. Cảm xúc (Emotion) cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định sự chấp nhận công nghệ, vì trải nghiệm cảm xúc tích cực

có thể thúc đẩy người dùng chủ động tương tác với công nghệ. Đồng thời, yếu tố ảnh hưởng xã hội (Subjective Norms) – áp lực hoặc kỳ vọng từ người xung quanh như đồng nghiệp, bạn bè hay tổ chức – cũng tác động đáng kể đến quyết định sử dụng công nghệ, mở rộng phạm vi ứng dụng thực tiễn của TAM. Ngoài ra, kỳ vọng về kết quả (Outcome Expectations) cũng được xem xét như một nhân tố mới, phản ánh mong đợi của người dùng về những lợi ích mà công nghệ mang lại, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi lựa chọn công nghệ của họ.

TAM đã chứng minh được tính ứng dụng rộng rãi khi được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ các hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), nền tảng học trực tuyến (e-learning), đến các hệ thống thanh toán điện tử, hệ thống thông tin y tế và thậm chí trong nghiên cứu hành vi người tiêu dùng trên các ứng dụng di động. Mô hình này không chỉ giúp các nhà phát triển hiểu được nhu cầu và hành vi người dùng, mà còn hỗ trợ trong việc thiết kế các hệ thống công nghệ phù hợp hơn với thực tế sử dụng.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm nổi bật về tính đơn giản, dễ hiểu và khả năng ứng dụng rộng rãi, mô hình TAM cũng tồn tại một số hạn chế. Cụ thể, mô hình chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố xã hội và tổ chức có ảnh hưởng đến hành vi người dùng, chẳng hạn như văn hóa tổ chức, sự hỗ trợ từ cấp trên hoặc các chuẩn mực xã hội. Hơn nữa, TAM không giải thích rõ ràng đối với các trường hợp người dùng bị bắt buộc phải sử dụng công nghệ, cũng như chưa đề cập đầy đủ đến các động cơ nội tại như niềm vui hay sự tò mò – những yếu tố có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi công nghệ. Vì vậy, mặc dù TAM là nền tảng lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu về hành vi chấp nhận công nghệ, nhưng việc mở rộng và kết hợp với các mô hình khác là điều cần thiết để phản ánh một cách toàn diện và sâu sắc hơn về quá trình người dùng tương tác với công nghệ trong thế giới hiện đại.

#### 1.2.2. Lý thuyết truyền thông tổ chức (Organizational Communication Theory):

Lý thuyết truyền thông tổ chức (Organizational Communication Theory) là một lĩnh vực học thuật quan trọng, tập trung phân tích và lý giải cách con người trao đổi thông tin trong bối cảnh tổ chức nhằm tạo ra sự phối hợp hiệu quả, duy trì cấu trúc và thúc đẩy hoạt động tổ chức một cách tối ưu. Truyền thông trong tổ chức không chỉ đơn thuần là sự truyền tải thông tin mà còn là công cụ cốt lõi định hình văn hóa, cơ cấu và các mối quan hệ nội tại cũng như bên ngoài tổ chức.

Về mặt lịch sử, truyền thông tổ chức có khởi đầu từ các khoa diễn thuyết, nơi kỹ

năng nói chuyện và trình bày được xem là trung tâm của hoạt động giao tiếp trong kinh doanh. Tuy nhiên, trước yêu cầu thực tiễn ngày càng cao trong việc quản lý và vận hành tổ chức, truyền thông dần tách ra thành một lĩnh vực nghiên cứu độc lập. Từ việc chi tập trung vào kỹ năng nói trong môi trường công sở, lĩnh vực này đã phát triển mạnh mẽ, hướng đến việc khám phá sâu sắc mối quan hệ giữa truyền thông và các yếu tố cấu thành tổ chức như cơ cấu, văn hóa, quyền lực và hiệu suất làm việc.

Nhiều lý thuyết nền tảng đã được xây dựng để hiểu rõ hơn vai trò của truyền thông trong tổ chức. Lý thuyết cổ điển nhấn mạnh vai trò kiểm soát và duy trì trật tự thông qua cấu trúc phân cấp rõ ràng. Lý thuyết hệ thống lại tiếp cận tổ chức như một hệ thống mở, nhấn mạnh vai trò của truyền thông trong việc trao đổi thông tin với môi trường để thích nghi và tồn tại. Trong khi đó, lý thuyết văn hóa tập trung vào cách truyền thông phản ánh và định hình niềm tin, giá trị, và hành vi, qua đó tạo nên bản sắc văn hóa tổ chức. Đặc biệt, lý thuyết cấu thành truyền thông cho rằng chính các hoạt động truyền thông liên tục là nền tảng tạo ra và duy trì tổ chức, thay vì chỉ phục vụ cho các chức năng sẵn có.

Các chủ đề nghiên cứu chính trong lý thuyết truyền thông tổ chức phản ánh sự phong phú và đa dạng của môi trường tổ chức hiện đại. Một trong những chủ đề cốt lõi là mối liên hệ giữa lãnh đạo và truyền thông, nơi vai trò của người đứng đầu được xem là nhân tố then chốt định hướng, truyền cảm hứng và thúc đẩy nhân viên thông qua giao tiếp hiệu quả. Truyền thông cũng là trung tâm trong việc giải quyết xung đột và đàm phán, giúp các bên đạt được thỏa thuận và duy trì mối quan hệ bền vững. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, các nghiên cứu ngày càng quan tâm đến cách các công cụ truyền thông kỹ thuật số ảnh hưởng đến cách thức trao đổi thông tin trong tổ chức. Bên cạnh đó, các yếu tố văn hóa và sự đa dạng trong lực lượng lao động toàn cầu cũng được chú trọng, khi tổ chức phải ngày càng nhạy bén với sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và tư duy.

Tóm lại, lý thuyết truyền thông tổ chức là một công cụ lý luận và thực tiễn vô cùng quan trọng, giúp các tổ chức hiểu rõ hơn về cách thức trao đổi thông tin, xây dựng văn hóa, duy trì hoạt động hiệu quả và thích nghi với các thay đổi không ngừng của thời đại.

### **1.3. Tổng quan về IFRS và hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp:**

#### **1.3.1. Tổng quan về Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS):**

Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS (International Financial Reporting Standards) là một hệ thống các chuẩn mực kế toán được ban hành và duy trì bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), một cơ quan trực thuộc IFRS Foundation – một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động vì lợi ích cộng đồng. Mục tiêu chính của IFRS là thiết lập một ngôn ngữ kế toán chung, giúp các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trở nên dễ hiểu, minh bạch và có thể so sánh được giữa các quốc gia, từ đó hỗ trợ các nhà đầu tư, chủ nợ và các bên liên quan trong việc đưa ra quyết định kinh tế chính xác.

Khởi nguồn từ năm 1973 với việc thành lập Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASC), IFRS đã trải qua quá trình phát triển và hoàn thiện không ngừng. Năm 2001, IASC được thay thế bởi IASB, với nhiệm vụ tiếp tục phát triển và ban hành các chuẩn mực kế toán quốc tế. Kể từ đó, IASB đã không ngừng cập nhật và mở rộng phạm vi áp dụng của IFRS, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nền kinh tế toàn cầu.

IFRS bao gồm các chuẩn mực kế toán (IFRS và IAS), các diễn giải (IFRIC và SIC) và Khung Khái niệm Báo cáo Tài chính. Khung Khái niệm đóng vai trò nền tảng, định hướng cho việc phát triển và áp dụng các chuẩn mực kế toán, đảm bảo tính nhất quán và logic trong hệ thống IFRS. Các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính theo IFRS bao gồm tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí, được xác định và ghi nhận dựa trên các nguyên tắc như cơ sở dồn tích, giả định hoạt động liên tục và tính trọng yếu.

Tính đến nay, IFRS đã được chấp nhận và áp dụng tại hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, bao gồm các nền kinh tế lớn như Liên minh châu Âu, Canada, Úc và nhiều quốc gia châu Á. Việc áp dụng IFRS giúp các doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, cải thiện khả năng tiếp cận vốn và tăng cường niềm tin của nhà đầu tư. Tuy nhiên, tại Hoa Kỳ, hệ thống chuẩn mực kế toán thường được chấp nhận (US GAAP) vẫn được sử dụng rộng rãi, mặc dù có những nỗ lực nhằm hội tụ giữa IFRS và US GAAP trong những năm gần đây.

Việc áp dụng IFRS mang lại nhiều lợi ích, bao gồm việc nâng cao chất lượng thông tin tài chính, tăng cường khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp và quốc gia, cũng như hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc đưa ra quyết định. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang IFRS cũng đối mặt với nhiều thách thức, như sự khác biệt về văn hóa kế toán, chi phí đào tạo và thay đổi hệ thống, cũng như sự phức tạp trong việc áp dụng các chuẩn mực mới.

IFRS đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng một hệ thống kế toán toàn cầu thống nhất, minh bạch và hiệu quả. Việc hiểu rõ và áp dụng IFRS không chỉ giúp các doanh nghiệp nâng cao chất lượng báo cáo tài chính mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển bền

vững của thị trường tài chính quốc tế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, việc nghiên cứu và áp dụng IFRS là một yêu cầu thiết yếu đối với các nhà nghiên cứu, nhà quản lý và các bên liên quan trong lĩnh vực tài chính – kế toán.

#### 1.3.2. Tổng quan về Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS):

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) là bộ tiêu chuẩn kế toán quốc gia do Bộ Tài chính ban hành trong giai đoạn 2000–2005, gồm 26 chuẩn mực từ VAS 01 đến VAS 26, được xây dựng trên cơ sở chọn lọc các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến cuối năm 2003 nhằm phù hợp với đặc thù kinh tế – xã hội của Việt Nam. VAS đặt mục tiêu thống nhất phương pháp hạch toán, ghi nhận và trình bày thông tin tài chính của mọi doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời làm cơ sở cho quá trình hội nhập dần với IFRS. Dù đã đạt được bước tiến quan trọng, VAS vẫn đối mặt với thách thức về cập nhật và tương thích với các sửa đổi mới của IFRS cũng như yêu cầu minh bạch, so sánh và tính kịp thời trong môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam được khởi xướng từ Quyết định 149/2001/QĐ-BTC của Bộ Tài chính, ban hành bốn chuẩn mực đầu tiên (VAS 02, VAS 03, VAS 04, VAS 14) nhằm đáp ứng nhu cầu hạch toán hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, vô hình và doanh thu. Trong giai đoạn 2001–2005, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành ba đợt quyết định bổ sung, nâng tổng số lên 26 chuẩn mực, hoàn thiện bộ khung kế toán cho các chủ thể kinh doanh tại Việt Nam. Toàn bộ các VAS này được soạn thảo dựa trên việc vận dụng có chọn lọc IFRS đã công bố đến cuối năm 2003, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tế và khung pháp lý trong nước.

VAS được áp dụng rộng rãi cho hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và một số tổ chức phi lợi nhuận, cơ quan nhà nước. Không chỉ các doanh nghiệp quy mô lớn mới phải tuân thủ đầy đủ các quy định của VAS, mà ngay cả doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) cũng cần áp dụng hệ thống kế toán này, mặc dù ở mức độ đơn giản hóa hơn. Đặc biệt, một số ngành nghề đặc thù như sản xuất, xây dựng, ngân hàng và tài chính còn được điều chỉnh bởi các quy định kế toán riêng biệt, phù hợp với đặc tính hoạt động kinh doanh của từng ngành.

VAS sở hữu nhiều ưu điểm, đặc biệt là tính nhất quán, ổn định và dễ kiểm soát trong việc lập báo cáo tài chính. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các biểu mẫu và quy trình kế toán theo quy định tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm toán, giám sát và đối chiếu giữa các

doanh nghiệp. Đồng thời, tính pháp lý mạnh mẽ của VAS giúp tăng cường niềm tin từ các bên liên quan như cơ quan thuế, nhà đầu tư và cổ đông. Tuy nhiên, VAS cũng bộc lộ nhiều hạn chế đáng kể trong bối cảnh kinh tế hiện đại, đặc biệt là sự thiếu linh hoạt trong phản ánh giá trị hợp lý của tài sản, không có quy định rõ ràng về việc giảm giá tài sản, và khó khăn trong việc so sánh báo cáo tài chính giữa doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp quốc tế. Những yếu tố này khiến cho việc tiếp cận các nguồn vốn quốc tế hoặc niêm yết trên các sàn chứng khoán nước ngoài gặp không ít trở ngại.

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) được xây dựng theo nhóm chủ đề chính bao gồm: khung cơ bản với VAS 01 quy định các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính; nhóm tài sản và nguồn vốn, bao gồm các chuẩn mực về hàng tồn kho (VAS 02), tài sản cố định hữu hình (VAS 03), tài sản cố định vô hình (VAS 04), tài sản tài chính (VAS 27–VAS 29) cùng các khoản dự phòng và nợ phải trả (VAS 16, VAS 19); nhóm doanh thu và chi phí với VAS 14 về ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, VAS 15 về chi phí tài chính và VAS 22 liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang; cuối cùng là nhóm báo cáo hợp nhất và công khai thông tin, trong đó VAS 25 quy định phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất và VAS 26 hướng dẫn công bố thông tin về các bên liên quan – tất cả đều nhằm đảm bảo tính nhất quán, minh bạch và toàn vẹn của thông tin tài chính trong mọi loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam.

VAS đã đánh dấu bước ngoặt trong thống nhất phương pháp kế toán tại Việt Nam và là nền tảng để tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Quá trình hoàn thiện, cập nhật VAS gắn liền với hội nhập kinh tế toàn cầu, đòi hỏi sự chủ động của cơ quan quản lý, doanh nghiệp và chuyên gia kế toán – kiểm toán nhằm đảm bảo báo cáo tài chính Việt Nam ngày càng minh bạch, tin cậy và phù hợp với thông lệ quốc tế.

### 1.3.3. Một số sự khác biệt cơ bản giữa VAS và IFRS:

Sự khác biệt giữa VAS và IFRS là khá rõ ràng và thể hiện ở nhiều khía cạnh. VAS được xây dựng theo hướng quy tắc (rule-based), áp dụng chặt chẽ biểu mẫu và hệ thống tài khoản chuẩn hóa, trong khi IFRS lại theo hướng nguyên tắc (principle-based), cho phép linh hoạt hơn trong việc trình bày thông tin tài chính phù hợp với bản chất hoạt động của doanh nghiệp. Về phương pháp đo lường tài sản, VAS chủ yếu sử dụng phương pháp giá gốc, trong khi IFRS khuyến khích sử dụng giá trị hợp lý, phản ánh kịp thời hơn các biến động của thị trường. Trong ghi nhận doanh thu và chi phí, IFRS áp dụng các tiêu chuẩn

hiện đại như IFRS 15 giúp đảm bảo tính minh bạch, còn VAS vẫn dựa nhiều vào nguyên tắc truyền thống, đôi khi gây ra sự không đồng nhất giữa các doanh nghiệp.

Việc chuyển đổi từ VAS sang IFRS mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam. Một mặt, việc áp dụng IFRS giúp nâng cao tính minh bạch, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cải thiện quản trị tài chính theo chuẩn mực toàn cầu. Mặt khác, quá trình chuyển đổi đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư đáng kể vào hệ thống công nghệ thông tin, tái cấu trúc tổ chức kế toán, cũng như đào tạo nhân sự có trình độ chuyên môn cao về IFRS. Quy trình chuyển đổi thường bao gồm các bước: đánh giá hiện trạng, xác định khoảng cách giữa hai hệ thống chuẩn mực, lập kế hoạch chuyển đổi cụ thể, thực hiện thử nghiệm, triển khai toàn diện và kiểm soát hậu chuyển đổi. Đây là một quá trình dài hơi, cần có sự cam kết từ ban lãnh đạo doanh nghiệp và sự hỗ trợ đồng bộ từ các cơ quan quản lý, tổ chức kiểm toán và chuyên gia tư vấn.

Tổng kết lại, VAS là một hệ thống kế toán có nhiều đóng góp tích cực trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập ban đầu. Tuy nhiên, với những hạn chế nhất định về tính linh hoạt và khả năng phản ánh thông tin tài chính theo thông lệ quốc tế, việc chuyển đổi sang IFRS đang trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp muốn mở rộng quy mô và vươn ra thị trường toàn cầu. Sự chuyển đổi này không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn là bước tiến quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ kinh tế số và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.

#### 1.3.4. Hệ thống thông tin trong doanh nghiệp:

Hệ thống thông tin trong doanh nghiệp là nền tảng hỗ trợ toàn bộ quá trình vận hành, quản trị và ra quyết định. Nó bao gồm các công cụ, phần mềm, quy trình và con người được tổ chức nhằm thu thập, xử lý, lưu trữ và truyền đạt thông tin cần thiết cho các cấp quản lý. Một thành phần trọng yếu trong hệ thống này là hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System – AIS), nơi tập trung dữ liệu tài chính – kế toán và chuyển hóa chúng thành thông tin hữu ích phục vụ điều hành và kiểm soát.

Theo mô hình kiểm soát nội bộ của COSO (2013), hệ thống thông tin và truyền thông là một trong năm yếu tố cốt lõi đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của kiểm soát nội bộ, tạo điều kiện cho luồng thông tin đi đúng đối tượng, đúng thời điểm, và đúng mục tiêu.

Trong kỷ nguyên số, các doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc vào hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP – Enterprise Resource Planning) như SAP, Oracle, MISA hay Bravo để tích hợp các chức năng tài chính – kế toán với các bộ phận khác như sản xuất, nhân sự, bán hàng. Khi chuẩn mực IFRS được áp dụng, hệ thống thông tin kế toán buộc phải được điều chỉnh về mặt cấu trúc dữ liệu, thuật toán ghi nhận và xử lý thông tin để phản ánh đúng bản chất kinh tế thay vì hình thức pháp lý của các nghiệp vụ.

#### 1.3.5. Tổng quan về ERP:

Phần mềm ERP (Enterprise Resource Planning) là một trong những giải pháp công nghệ cốt lõi trong quản trị hiện đại, đóng vai trò trung tâm trong việc tổ chức, kiểm soát và tối ưu hóa các hoạt động của doanh nghiệp. ERP không đơn thuần chỉ là một phần mềm, mà là một hệ thống quản lý toàn diện, tích hợp tất cả các dữ liệu, quy trình và chức năng từ nhiều phòng ban khác nhau như tài chính, kế toán, nhân sự, sản xuất, kho vận, bán hàng, chăm sóc khách hàng... vào một hệ thống duy nhất. Việc tích hợp này giúp doanh nghiệp đồng bộ hóa luồng thông tin, giảm thiểu sai sót và dư thừa dữ liệu, nâng cao hiệu quả hoạt động, hỗ trợ ra quyết định nhanh chóng và chính xác trên nền tảng thông tin thời gian thực (real-time data).

Lịch sử phát triển của hệ thống ERP bắt nguồn từ những năm 1960 với sự ra đời của hệ thống MRP (Material Requirements Planning – lập kế hoạch yêu cầu nguyên vật liệu), ban đầu chủ yếu phục vụ cho ngành sản xuất với chức năng tính toán nhu cầu vật tư phục vụ sản xuất. Đến những năm 1980, MRP được phát triển thành MRP II, mở rộng thêm các chức năng quản lý sản xuất, tài chính và nhân sự. Đến đầu thập niên 1990, thuật ngữ ERP chính thức ra đời khi các công ty phần mềm như SAP, Oracle, và JD Edwards bắt đầu phát triển những hệ thống tích hợp toàn diện hơn. Kể từ đó, ERP không ngừng được cải tiến và mở rộng, đặc biệt với sự bùng nổ của Internet và công nghệ điện toán đám mây. Các hệ thống ERP ngày nay không chỉ giới hạn ở cài đặt nội bộ (on-premise) mà còn có thể triển khai linh hoạt trên nền tảng cloud, đồng thời tích hợp với các công nghệ tiên tiến như AI (trí tuệ nhân tạo), IoT (Internet of Things), dữ liệu lớn (Big Data), blockchain... giúp nâng cao khả năng phân tích, tự động hóa và bảo mật hệ thống.

Những lợi ích vượt trội mà hệ thống ERP mang lại cho doanh nghiệp có thể kể đến như: khả năng quản lý và theo dõi thông tin khách hàng một cách toàn diện và chính xác; tự động hóa các quy trình nghiệp vụ như mua hàng, sản xuất, kế toán, quản lý nhân sự... giúp tiết kiệm thời gian và nguồn lực; quản lý tài chính rõ ràng, chính xác và kịp thời,

góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát dòng tiền và ra quyết định tài chính. ERP còn giúp kiểm soát tồn kho hiệu quả hơn, tránh tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa nguyên vật liệu, qua đó tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Đặc biệt, hệ thống còn đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn hóa quy trình làm việc, tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các phòng ban, từ đó giảm thiểu xung đột nội bộ và cải thiện hiệu suất lao động tổng thể.

ERP hiện nay có nhiều loại phù hợp với đặc thù từng doanh nghiệp, có thể phân loại theo quy mô (ERP cho doanh nghiệp nhỏ và vừa – SME, ERP cho doanh nghiệp lớn), theo ngành nghề (ERP ngành dệt may, ERP ngành xây dựng, ERP ngành bán lẻ...), hoặc theo nền tảng triển khai (ERP đám mây – cloud ERP, ERP tại chỗ – on-premise ERP, ERP lai – hybrid ERP). Tùy theo chiến lược và mục tiêu phát triển, mỗi doanh nghiệp có thể lựa chọn mô hình ERP phù hợp để triển khai. Một trong những thách thức lớn nhất khi triển khai ERP là chi phí đầu tư ban đầu rất cao, bao gồm cả phần cứng, phần mềm và chi phí đào tạo nhân sự. Bên cạnh đó, quá trình triển khai thường kéo dài nhiều tháng, thậm chí nhiều năm nếu không có kế hoạch chi tiết và đội ngũ chuyên môn phù hợp. ERP còn đòi hỏi doanh nghiệp phải thay đổi văn hóa làm việc, chuẩn hóa quy trình nội bộ, điều này dễ vấp phải sự phản kháng từ người lao động, đặc biệt là những tổ chức có cấu trúc công kênh và quản lý truyền thống. Một dự án ERP nếu không được thực hiện đúng cách, thiếu sự cam kết từ ban lãnh đạo, không xác định rõ nhu cầu và mục tiêu thì rất dễ thất bại, gây thiệt hại lớn về chi phí, thời gian và nguồn lực.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, các hệ thống ERP hiện đại đang dần chuyển mình theo hướng thông minh và linh hoạt hơn. Việc tích hợp công nghệ di động giúp người dùng có thể truy cập và quản lý dữ liệu mọi lúc, mọi nơi; AI hỗ trợ dự báo và tự động hóa quy trình ra quyết định; IoT kết nối các thiết bị sản xuất, nâng cao khả năng giám sát theo thời gian thực; trong khi đó, blockchain góp phần đảm bảo tính minh bạch và bảo mật trong quá trình xử lý dữ liệu. Những xu hướng này không chỉ mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp mà còn giúp họ thích nghi tốt hơn với môi trường kinh doanh biến động và yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường toàn cầu.

#### 1.3.6. Hoạt động truyền thông của doanh nghiệp:

Hoạt động truyền thông doanh nghiệp bao gồm hai mảng chính: truyền thông nội bộ và truyền thông bên ngoài, cùng hướng đến mục tiêu đảm bảo luồng thông tin minh bạch, nhất quán và gia tăng giá trị thương hiệu. Truyền thông nội bộ đóng vai trò kết nối

nhân viên với sứ mệnh, văn hóa và mục tiêu của tổ chức, đồng thời cải thiện hiệu quả làm việc và mức độ gắn kết của nhân viên. Trong khi đó, truyền thông bên ngoài tập trung xây dựng và duy trì hình ảnh tích cực của doanh nghiệp trong mắt khách hàng, nhà đầu tư, báo chí và cộng đồng, góp phần nâng cao uy tín và lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Tuy nội dung và đối tượng hướng đến khác nhau, cả hai mảng đều cần chiến lược rõ ràng, thông điệp nhất quán và kênh truyền tải phù hợp để đạt được kết quả mong muốn.

Truyền thông nội bộ là quá trình chia sẻ thông tin, ý tưởng và phản hồi giữa các cấp quản lý và nhân viên, qua đó tạo sự hiểu biết chung về mục tiêu và giá trị của doanh nghiệp. Mục đích của nó là đảm bảo luồng thông tin hiệu quả giữa các phòng ban, từ đó cải thiện sự cộng tác và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Một chiến lược truyền thông nội bộ hiệu quả thường bao gồm đa dạng kênh như email, bản tin nội bộ, họp toàn công ty, mạng nội bộ (intranet) và ứng dụng nhắn tin nhanh

Lợi ích nổi bật của truyền thông nội bộ bao gồm tăng mức độ gắn kết của nhân viên, xây dựng văn hóa doanh nghiệp lành mạnh và nâng cao hiệu suất làm việc. Nghiên cứu cho thấy nhân viên được thông tin đầy đủ và thường xuyên có khả năng tham gia tích cực vào hoạt động của công ty cao hơn gấp 2.8 lần và góp phần tăng lợi nhuận lên đến 23%. Để đạt được điều này, doanh nghiệp cần tuân thủ minh bạch thông tin, khuyến khích phản hồi hai chiều và cá nhân hóa thông điệp theo đối tượng.

Truyền thông bên ngoài nhằm mục tiêu xây dựng và duy trì hình ảnh tích cực của doanh nghiệp với các đối tượng bên ngoài như khách hàng, đối tác, nhà đầu tư, báo chí và cộng đồng. Đây là hoạt động giữ vai trò chủ lực trong việc cung cấp, giải thích và bảo vệ các thông tin tài chính mà doanh nghiệp công bố. Thông tin này phải đảm bảo tính minh bạch, chính xác và có khả năng kiểm chứng – yếu tố quan trọng trong xây dựng niềm tin từ thị trường và xã hội.

Khi doanh nghiệp chuyển sang áp dụng IFRS, nội dung, định dạng và thông điệp của thông tin tài chính có thể thay đổi đáng kể. Điều này đòi hỏi bộ phận truyền thông phải thiết kế lại quy trình, tài liệu, công cụ và phương thức truyền đạt, đảm bảo người nhận hiểu đúng và đầy đủ trong cả bối cảnh nội bộ và đối ngoại.

1.3.7. Mối quan hệ giữa IFRS và hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp:

Việc triển khai IFRS trong doanh nghiệp không thể tách rời khỏi hệ thống thông tin và truyền thông. IFRS làm thay đổi cách doanh nghiệp ghi nhận và trình bày thông tin tài

chính, từ đó yêu cầu hệ thống AIS và ERP phải được điều chỉnh để phản ánh đúng bản chất kinh tế của nghiệp vụ. Việc thay đổi cách ghi nhận doanh thu, đánh giá tài sản, hay xử lý công cụ tài chính sẽ khiến các thuật toán và cấu trúc dữ liệu trong hệ thống kế toán phải thay đổi theo. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận kế toán, công nghệ thông tin và quản trị hệ thống.

Song song đó, sự thay đổi về thông tin tài chính kéo theo yêu cầu truyền thông nội bộ phải được tăng cường, nhằm đảm bảo tất cả các bộ phận liên quan hiểu đúng về mục tiêu, phương pháp và kết quả của IFRS. Về truyền thông đối ngoại, các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực công bố thông tin, giải trình và tương tác với các nhà đầu tư, cơ quan quản lý – những người cần hiểu rõ bản chất và ý nghĩa của số liệu tài chính dưới IFRS.

Tóm lại, IFRS không chỉ là sự thay đổi về mặt kế toán, mà là quá trình tái cấu trúc tổng thể từ hệ thống thông tin đến hoạt động truyền thông, hướng đến xây dựng một nền tài chính minh bạch, hiện đại và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

## CHƯƠNG II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tổng quan về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Techcombank

Techcombank được thành lập vào ngày 27 tháng 9 năm 1993 tại Hà Nội trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình đổi mới và hội nhập. Với những bước đi thận trọng nhưng chiến lược, Techcombank đã dần khẳng định được vị thế trên thị trường tài chính – ngân hàng đầy cạnh tranh. Những năm đầu hoạt động, ngân hàng chủ yếu phục vụ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, kể từ những năm 2000, Techcombank đã có bước chuyển mình mạnh mẽ khi mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư vào công nghệ, và tái cơ cấu mô hình quản trị theo chuẩn quốc tế.

Một dấu mốc quan trọng trong hành trình phát triển của Techcombank là vào năm 2008, ngân hàng chính thức hợp tác chiến lược với ngân hàng HSBC – một trong những tổ chức tài chính lớn nhất thế giới – qua việc HSBC trở thành cổ đông chiến lược với tỷ lệ sở hữu gần 20%. Mặc dù sau này HSBC thoái vốn, nhưng đây vẫn được xem là bước đệm quan trọng giúp Techcombank học hỏi và tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp, kiểm soát rủi ro và chiến lược phát triển dài hạn.

Về mặt thành tựu, Techcombank là một trong số ít ngân hàng tại Việt Nam đạt mức lợi nhuận trước thuế hàng năm lên tới hàng chục nghìn tỷ đồng, thường xuyên nằm trong top đầu hệ thống ngân hàng. Techcombank là ngân hàng tư nhân đầu tiên tại Việt Nam lọt vào nhóm các ngân hàng có tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và hiệu suất sử dụng tài sản (ROA) cao nhất trong ngành. Năm 2018, Techcombank thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) lớn nhất Việt Nam tại thời điểm đó, với giá trị lên đến hơn 900 triệu USD, được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) với mã cổ phiếu TCB.

Không chỉ mạnh về tài chính, Techcombank còn được biết đến với các giải thưởng danh giá trong và ngoài nước. Ngân hàng nhiều lần được vinh danh là “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam” do các tổ chức uy tín như Finance Asia, Euromoney, và The Asian Banker trao tặng. Ngoài ra, Techcombank cũng được đánh giá cao về chất lượng dịch vụ khách hàng và khả năng dẫn đầu trong xu hướng ngân hàng số, với ứng dụng ngân hàng điện tử F@st Mobile được đông đảo người dùng đánh giá tích cực.

Với phương châm “Dẫn dắt sự thay đổi vì một Việt Nam vượt trội hơn mỗi ngày”, Techcombank cam kết tiếp tục đổi mới sáng tạo, nâng cao trải nghiệm người dùng, và

không ngừng mở rộng hệ sinh thái tài chính nhằm phục vụ khách hàng một cách toàn diện và hiệu quả nhất trong thời đại số hóa.

## 2.2. Lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế IFRS tại Việt Nam:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập thị trường tài chính quốc tế, việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đang trở thành xu thế tất yếu ở nhiều quốc gia. Việt Nam, với tầm nhìn tăng cường minh bạch và chất lượng thông tin tài chính, đã chính thức phê duyệt “Đề án áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính tại Việt Nam” theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 của Bộ Tài chính. Theo đó, lộ trình áp dụng IFRS chia thành ba giai đoạn như sau:



Hình 1: Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam

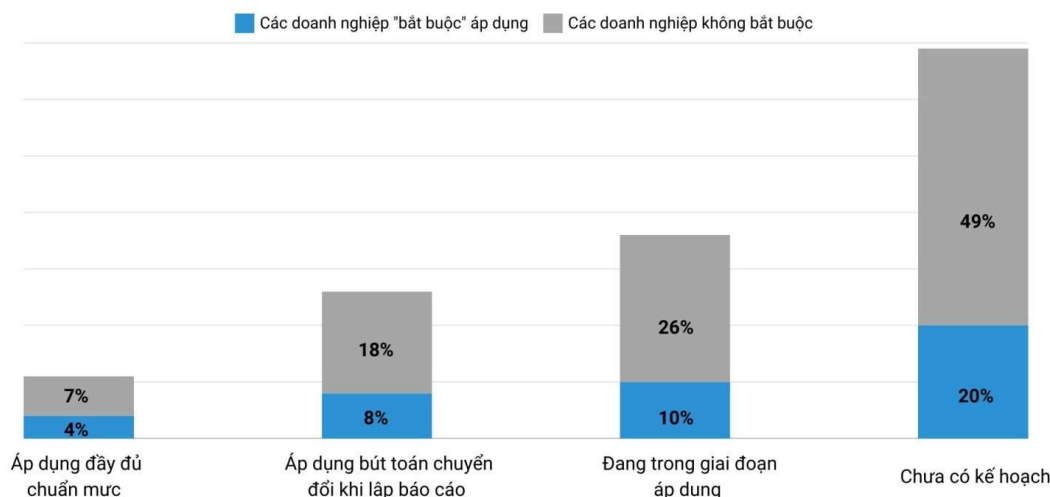
(Nguồn: TACA)

| <b>Thời gian</b> | <b>Giai đoạn</b>        | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2020–2021        | Giai đoạn chuẩn bị      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng và hoàn thiện Đề án áp dụng IFRS: Xây dựng nền tảng pháp lý, kỹ thuật và nguồn lực để Việt Nam có thể từng bước áp dụng IFRS một cách hiệu quả và an toàn.</li> <li>- Dịch, thẩm định và ban hành bản dịch IFRS sang tiếng Việt: Ngày 16/03/2020, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt "Đề án áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam". IFRS là bộ chuẩn mực bằng tiếng Anh. Để phổ biến đến cộng đồng kế toán, cần bản dịch chính thống và được rà soát kỹ thuật.</li> <li>- Phổ biến, hướng dẫn và đào tạo: Tổ chức hội thảo, đào tạo chuyên sâu về IFRS, chuẩn bị lực lượng kiểm toán, kế toán, tư vấn đủ khả năng hiểu và triển khai IFRS.</li> <li>- Lập cơ sở dữ liệu, chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật và nguồn lực: Bao gồm phần mềm kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình báo cáo và dữ liệu tài chính hỗ trợ IFRS.</li> </ul> |
| 2022–2025        | Giai đoạn 1 (tự nguyện) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các DN đủ điều kiện có thể tự nguyện áp dụng IFRS: Khuyến khích một số doanh nghiệp tiên phong tự nguyện áp dụng IFRS, qua đó đánh giá khả năng thực thi trên thực tế và điều chỉnh chính sách.</li> <li>- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hành IFRS; chọn DN đầu tàu như: DN niêm yết, công ty mẹ có vốn nhà nước, FDI quy mô lớn...: Chủ yếu là các doanh nghiệp niêm yết lớn, công ty mẹ nhà nước, công ty FDI, các tổ chức tín dụng quy mô lớn. DN lập đồng thời 2 báo cáo tài chính: theo VAS (để nộp thuế) và IFRS (cho cổ đông, kiểm toán, quốc tế).</li> <li>- Rà soát, đánh giá, điều chỉnh: Rà soát các vướng mắc, điều chỉnh tài liệu hướng dẫn, bổ sung chuẩn mực, hoàn thiện hệ thống pháp lý.</li> </ul>                                                                                                                                                             |
| Sau năm 2025     | Giai đoạn 2 (bắt buộc)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Tài chính công bố danh sách DN bắt buộc áp dụng IFRS (đặc biệt là DN niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn): DN niêm yết, công ty đại chúng lớn, tổ chức tín dụng, công ty mẹ nhà nước bắt buộc áp dụng IFRS toàn phần.</li> <li>- IFRS sẽ được áp dụng bắt buộc từng bước với mức độ tăng dần: Sau thời gian đầu, Bộ Tài chính sẽ mở rộng danh sách đối tượng theo lộ trình, hướng tới áp dụng IFRS rộng khắp. Các cơ quan như Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sẽ tăng cường giám sát chất lượng BCTC theo IFRS.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

**Bảng 1: Bảng tóm tắt nội dung lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam**

Mặc dù Đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam (Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 của Bộ Tài chính) đã chính thức ban hành và chia làm ba giai đoạn triển khai rõ ràng, song việc áp dụng IFRS trên thực tế hiện vẫn đang ở giai đoạn sơ khởi và gặp không ít rào cản.

## Tình hình áp dụng IFRS của các doanh nghiệp tại Việt Nam



**Hình 2: Thực trạng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp tại Việt Nam**

(Nguồn: TACA)

Mức độ áp dụng thực tế còn hạn chế Theo thống kê từ Bộ Tài chính, đến giữa năm 2023, chỉ có khoảng 30–40 doanh nghiệp lớn (chủ yếu là doanh nghiệp FDI, niêm yết trên HOSE và HNX, các công ty đa quốc gia) thực hiện báo cáo tài chính theo IFRS và hầu hết chỉ để phục vụ nhu cầu báo cáo hợp nhất cho công ty mẹ ở nước ngoài, không phải vì yêu cầu của pháp luật trong nước. Chẳng hạn như Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (2022) cho biết, chỉ khoảng 5% doanh nghiệp niêm yết đã từng lập hoặc đang lập báo cáo theo IFRS, còn lại đa phần vẫn dùng chuẩn VAS.

Thiếu cơ sở pháp lý hoàn chỉnh: Hiện nay, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) vẫn đang tồn tại song song và là hệ thống được pháp luật yêu cầu áp dụng chính thức. IFRS mới chỉ ở dạng định hướng, chưa có chế tài bắt buộc hoặc quy định chuyển đổi cụ thể, gây lúng túng trong thực thi.

Nguồn lực nhân sự chưa đáp ứng yêu cầu: Phần lớn kế toán viên, kiểm toán viên Việt Nam chưa được đào tạo bài bản về IFRS. Nhiều người vẫn chỉ quen vận dụng VAS hoặc thậm chí chưa từng tiếp cận IFRS. Điều này dẫn đến:

Khả năng phân tích, trình bày báo cáo tài chính theo IFRS còn yếu: Dễ xảy ra sai sót trong xử lý giao dịch kinh tế phức tạp như hợp nhất kinh doanh, công cụ tài chính phái sinh, doanh thu đa thành phần. Theo khảo sát của ACCA (2021), có đến 63% kế toán viên tại Việt Nam cho rằng họ “chưa đủ hiểu biết để lập BCTC theo IFRS”, đặc biệt trong các

chuẩn mực như IFRS 9 (Công cụ tài chính), IFRS 15 (Doanh thu), hay IFRS 16 (Thuê tài sản).

VAS hiện hành có xu hướng thiên về nguyên tắc thận trọng, sử dụng cơ sở dồn tích đơn giản, trong khi IFRS theo hướng trọng yếu, bản chất giao dịch hơn hình thức. Sự khác biệt này khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn trong: Ghi nhận doanh thu theo hợp đồng có yếu tố điều kiện (IFRS 15). Phân loại tài sản tài chính theo mức độ tổn thất kỳ vọng (IFRS 9). Ghi nhận thuê tài sản theo quyền sử dụng (IFRS 16), thay vì ghi nhận theo thuê hoạt động như hiện tại ở VAS.

Việc chuyển đổi hệ thống báo cáo từ VAS sang IFRS không chỉ là thay đổi lý thuyết, mà còn đòi hỏi: Nâng cấp phần mềm kế toán, cập nhật chính sách kế toán nội bộ. Tư vấn chuyên gia (IFRS expert), kiểm toán viên quốc tế. Theo ước tính của PwC (2022), một công ty quy mô lớn muốn chuyển đổi IFRS hoàn chỉnh có thể tốn chi phí đầu tư từ 2–5 tỷ đồng chỉ trong năm đầu tiên.

Hiện nay các phần mềm kế toán Việt Nam đa số chỉ được thiết kế theo chuẩn VAS, chưa có tích hợp đầy đủ các tính năng đáp ứng IFRS. Doanh nghiệp muốn áp dụng IFRS phải: Kết xuất dữ liệu, xử lý thủ công và áp dụng phần mềm nước ngoài (SAP, Oracle, QuickBooks), điều này làm tăng chi phí và rủi ro vận hành.

Văn hóa kế toán Việt Nam chú trọng tính tuân thủ pháp luật (compliance), nên còn thụ động khi tiếp cận các khái niệm kế toán mang tính phán đoán nghề nghiệp và bản chất kinh tế như trong IFRS. Điều này làm hạn chế tính linh hoạt và chủ động của các kế toán viên trong áp dụng IFRS.

Thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật liên quan. Một số nội dung trong IFRS như trích lập dự phòng theo mô hình tổn thất kỳ vọng, ghi nhận doanh thu theo nghĩa vụ thực hiện có thể xung đột với quy định trong Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế TNDN, Luật Chứng khoán... Do đó, cần một quá trình rà soát và sửa đổi đồng bộ liên ngành để tránh mâu thuẫn pháp lý.

Việc áp dụng IFRS tại Việt Nam là xu thế tất yếu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao tính minh bạch, chuẩn mực của hệ thống tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, để triển khai thành công, cần giải quyết hàng loạt thách thức hiện hữu bao gồm: nâng cao năng lực con người, đầu tư công nghệ, hoàn thiện pháp lý và xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi. Quá trình này không chỉ đòi hỏi sự chủ động từ doanh nghiệp mà còn cần sự định hướng và hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước và các tổ

chức nghề nghiệp quốc tế như ACCA, ICAEW, IFRS Foundation...

Việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại Việt Nam là một bước chuyển quan trọng trong quá trình hội nhập tài chính – kế toán toàn cầu, thể hiện sự chủ động của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng thông tin tài chính, chuẩn hóa báo cáo doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu của thị trường vốn quốc tế. Dưới đây là những cơ hội và lợi ích rõ rệt mà IFRS đem lại trên nhiều khía cạnh:

Một trong những rào cản lớn nhất khi doanh nghiệp Việt Nam muốn huy động vốn từ nhà đầu tư nước ngoài là sự thiếu minh bạch và chuẩn mực quốc tế trong hệ thống báo cáo tài chính. Việc lập BCTC theo IFRS, vốn là “ngôn ngữ tài chính toàn cầu”, giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, độ tin cậy và khả năng so sánh thông tin tài chính, từ đó: Thu hút nhà đầu tư, đặc biệt là các quỹ đầu tư mạo hiểm, cổ đông chiến lược. Mở rộng thị trường vốn ra quốc tế: niêm yết trên các sàn giao dịch như Singapore, Hồng Kông, thậm chí New York hoặc London. Theo báo cáo của PwC (2023), hơn 70% doanh nghiệp áp dụng IFRS toàn diện có khả năng tăng vốn vay hoặc giá trị IPO từ 10%–20% so với khi lập theo chuẩn mực kế toán nội địa.

Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và ra quyết định thì IFRS phản ánh bản chất kinh tế hơn là hình thức pháp lý, giúp thông tin tài chính: Phản ánh đúng rủi ro và tiềm năng. Thể hiện giá trị tài sản, nợ phải trả và thu nhập thực tế hơn. Doanh nghiệp sẽ có cơ sở ra quyết định đầu tư, phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, tránh các quyết định sai lệch do báo cáo “ảo” hoặc không đầy đủ.

Tăng khả năng hợp tác, liên doanh, M&A với đối tác nước ngoài. Khi các bên cùng sử dụng một bộ chuẩn mực kế toán quốc tế, việc thẩm định tài chính, hợp nhất báo cáo và thương thảo giá trị doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn nhiều. IFRS tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho hoạt động M&A xuyên biên giới.

Giảm thiểu rủi ro tuân thủ trong tập đoàn đa quốc gia. Với các doanh nghiệp có công ty mẹ ở nước ngoài, việc áp dụng IFRS giúp thống nhất phương pháp báo cáo, tiết kiệm thời gian chuyển đổi báo cáo hợp nhất và đảm bảo tuân thủ chính sách toàn cầu.

Việc áp dụng IFRS giúp các BCTC niêm yết trở nên minh bạch, đầy đủ và nhất quán hơn, từ đó: Hạn chế gian lận kế toán, báo cáo sai lệch lợi nhuận. Nâng cao năng lực giám sát của các cơ quan như Ủy ban Chứng khoán, Kiểm toán Nhà nước. Tăng lòng tin của nhà đầu tư trong và ngoài nước vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo World Bank

(2021), việc áp dụng IFRS có thể giúp thị trường vốn Việt Nam tăng thêm 20–30% lượng vốn hóa trong vòng 5–7 năm nhờ vào sự cải thiện niềm tin nhà đầu tư.

Đáp ứng yêu cầu hội nhập và cam kết quốc tế, Việt Nam đã gia nhập WTO, EVFTA và RCEP... tất cả các hiệp định thương mại lớn này đều yêu cầu hệ thống tài chính quốc gia minh bạch và tương thích với thông lệ quốc tế. Việc triển khai IFRS thể hiện cam kết thực chất của Chính phủ trong việc cải cách thể chế, nâng cấp năng lực quốc gia và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với nhà đầu tư và cổ đông thì có thể đánh giá chính xác hơn hiệu quả hoạt động, rủi ro, và tiềm năng của doanh nghiệp dựa trên các thông tin được trình bày minh bạch, có thể so sánh với quốc tế. IFRS cung cấp công cụ để so sánh giữa các doanh nghiệp cùng ngành ở nhiều quốc gia, hỗ trợ ra quyết định đầu tư khoa học và hiệu quả hơn.

Đối với ngân hàng và tổ chức tín dụng có thể phân tích rủi ro tín dụng doanh nghiệp rõ ràng hơn khi BCTC áp dụng mô hình tổn thất dự kiến (expected credit loss – ECL) của IFRS 9. Giảm thiểu rủi ro khi cấp tín dụng, phân loại nhóm nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

Đối với các cơ quan quản lý sẽ rất thuận tiện trong giám sát doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp niêm yết, công ty đại chúng. Tăng khả năng phối hợp với cơ quan kiểm toán quốc tế, đối tác đa phương.

Quá trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại Việt Nam mang tính hệ thống và đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của nhiều chủ thể: Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức đào tạo, kiểm toán và người hành nghề kế toán. Trên cơ sở phân tích thực trạng và thách thức nêu trên, bài viết đưa ra một số kiến nghị và đề xuất cụ thể nhằm hỗ trợ và thúc đẩy việc triển khai IFRS hiệu quả, bền vững tại Việt Nam:

Kiến nghị đối với Nhà nước và Bộ Tài chính bằng cách hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến kế toán – kiểm toán. Nhanh chóng xây dựng và ban hành Khung pháp lý đầy đủ cho IFRS, bao gồm: Luật Kế toán sửa đổi và hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai IFRS theo từng lĩnh vực (ngân hàng, bất động sản, sản xuất...). Cơ chế xử lý vướng mắc trong trường hợp chênh lệch giữa IFRS và các quy định thuế hoặc luật doanh nghiệp. Đề xuất thành lập Ủy ban IFRS Việt Nam hoạt động tương tự IASB để quản lý, giám sát và hỗ trợ các bên áp dụng IFRS. Thúc đẩy áp dụng IFRS theo lộ trình linh hoạt nhưng bắt buộc, sau giai đoạn tự nguyện (2022–2025), cần đưa ra mốc thời gian bắt buộc áp dụng IFRS, đặc biệt với: Các công ty niêm yết, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thuộc tập đoàn đa quốc gia. Phân nhóm các đối tượng áp dụng IFRS từng phần

(IFRS for SMEs) và toàn phần, tránh gây áp lực không cần thiết. Tăng cường đào tạo, truyền thông và cung cấp công cụ như thành lập Trung tâm Đào tạo IFRS quốc gia, phối hợp với các tổ chức quốc tế như ACCA, ICAEW, IFRS Foundation. Triển khai chương trình truyền thông IFRS toàn diện: hội thảo chuyên đề, tài liệu kỹ thuật, bản tin IFRS định kỳ. Xây dựng Bộ chuyển đổi VAS → IFRS, hỗ trợ doanh nghiệp từng bước cập nhật các khác biệt chủ yếu.

Thứ hai là kiến nghị đối với doanh nghiệp. Chủ động xây dựng kế hoạch chuyển đổi sang IFRS. Các doanh nghiệp nên xây dựng lộ trình nội bộ gồm 3–5 năm, bao gồm: Đánh giá ảnh hưởng IFRS đến tài chính, thuế, hợp đồng. Đào tạo nhân sự kế toán, kiểm toán, tài chính. Triển khai hệ thống phần mềm kế toán tương thích IFRS. Áp dụng thử nghiệm báo cáo song song VAS – IFRS trong 1–2 năm. Đầu tư công nghệ và dữ liệu kế toán – tài chính bởi IFRS đòi hỏi thông tin chi tiết, chất lượng và khả năng truy xuất cao, nên doanh nghiệp cần: Nâng cấp hệ thống ERP, phần mềm kế toán. Chuẩn hóa quy trình nhập liệu, phân tích dòng tiền, hợp nhất báo cáo. Ứng dụng AI, Business Intelligence (BI) để hỗ trợ lập báo cáo IFRS nhanh, chính xác. Tăng cường vai trò của kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro thì IFRS đòi hỏi phân tích định tính (ví dụ: tổn thất tài sản, hợp đồng thuê, công cụ tài chính phái sinh), nên doanh nghiệp cần có đội ngũ kiểm toán nội bộ đủ mạnh, có thể hỗ trợ phòng kế toán xử lý các tình huống phức tạp.

Tiếp theo, kiến nghị đối với các trường đại học và cơ sở đào tạo bằng cách tích hợp IFRS vào chương trình đào tạo chính quy. Cần đưa các nội dung IFRS (phiên bản đầy đủ và phiên bản IFRS for SMEs) vào chương trình chính quy ngành kế toán – kiểm toán – tài chính ở bậc đại học và sau đại học. Khuyến khích sinh viên tiếp cận các chứng chỉ quốc tế như ACCA, CPA, ICAEW... từ sớm. Đào tạo giảng viên và phát triển học liệu tiếng Việt. Nên đề xuất Bộ Giáo dục & Đào tạo phối hợp Bộ Tài chính hỗ trợ học liệu IFRS bằng tiếng Việt, tránh phụ thuộc hoàn toàn vào tài liệu nước ngoài. Hỗ trợ các giảng viên, nhà nghiên cứu tham gia chương trình trao đổi quốc tế để cập nhật kiến thức IFRS mới nhất.

Quan trọng không kém là kiến nghị đối với các tổ chức nghề nghiệp và kiểm toán để phát huy vai trò dẫn dắt của VACPA, VAA, ACCA... Các tổ chức nghề nghiệp cần đóng vai trò cầu nối giữa cơ quan quản lý – doanh nghiệp – thị trường tài chính thông qua: Hướng dẫn kỹ thuật IFRS, tổ chức diễn đàn chuyên sâu, cung cấp dịch vụ tư vấn IFRS cho doanh nghiệp. Chuẩn hóa đội ngũ kiểm toán viên am hiểu IFRS. Kiến nghị bổ sung tiêu chuẩn hành nghề bắt buộc phải có kiến thức IFRS đối với kiểm toán viên cấp cao. Kiểm

toán phải đóng vai trò phản biện và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc diễn giải các chuẩn mực phức tạp như IFRS 9, 15, 16, 17...

Cuối cùng là kiến nghị đối với nhà đầu tư và công chúng tài chính. Các nhà đầu tư cần nâng cao năng lực đọc hiểu báo cáo IFRS, nhận diện các điểm mới so với VAS để đưa ra quyết định đầu tư chính xác hơn. Khuyến nghị các công ty chứng khoán, ngân hàng đầu tư tổ chức khóa đào tạo IFRS cho khách hàng, đặc biệt là cổ đông cá nhân và quỹ đầu tư.

Triển khai IFRS là một hành trình dài hơi, đầy thách thức nhưng mang lại giá trị vượt trội cho nền kinh tế Việt Nam. Để IFRS thực sự phát huy hiệu quả, cần có sự tham gia đồng bộ và quyết liệt của tất cả các bên liên quan – từ nhà nước, doanh nghiệp đến các tổ chức đào tạo và hành nghề kế toán. Những kiến nghị trên đây mang tính chất hệ thống, hướng tới xây dựng một nền kế toán minh bạch, hiện đại và hội nhập sâu rộng với chuẩn mực toàn cầu.

### **2.3. Lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) của Techcombank:**

2.3.1. Techcombank trước khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS):

2.3.1.1. Chuẩn mực kế toán và khuôn khổ pháp lý:

Trước khi áp dụng IFRS, Techcombank hoạt động dựa trên hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) được quy định cho các tổ chức tín dụng. Khuôn khổ này được thiết lập thông qua nhiều quyết định và thông tư do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) và Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể, Techcombank tuân thủ "Hệ thống Kế toán Ngân hàng" theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cùng với các quyết định khác về việc ban hành các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cụ thể (gồm 5 giai đoạn). Các văn bản pháp lý này cung cấp các hướng dẫn chi tiết về ghi nhận, đo lường, trình bày và thuyết minh thông tin tài chính cho các ngân hàng tại Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý ngành ngân hàng và thiết lập các chuẩn mực kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng. Việc tuân thủ các quy định pháp lý trong nước là bắt buộc đối với Techcombank trước khi có bất kỳ sự áp dụng tự nguyện hoặc bắt buộc nào đối với IFRS.

Để làm rõ hơn về những thay đổi mà IFRS có thể mang lại, bảng dưới đây tóm tắt một số khác biệt chính giữa VAS và IFRS, những điểm có khả năng ảnh hưởng đến hệ thống thông tin và truyền thông của Techcombank:

| <b>Khía cạnh</b>                        | <b>VAS</b>                                                                   | <b>IFRS</b>                                                                                  |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự phòng tổn thất các công cụ tài chính | Mô hình tổn thất đã phát sinh                                                | Mô hình tổn thất dự kiến (IFRS 9)                                                            |
| Phân loại đo lường công cụ tài chính    | Các phân loại và cơ sở đo lường cụ thể theo quy định của SBV và Bộ Tài chính | Các phân loại và cơ sở đo lường theo IFRS 9, linh hoạt hơn và dựa trên mô hình kinh doanh    |
| Ghi nhận doanh thu                      | Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dựa trên các hướng dẫn cụ thể                  | Mô hình 5 bước ghi nhận doanh thu (IFRS 15), tập trung vào hợp đồng với khách hàng           |
| Thuê tài sản                            | Phân loại chính thành thuê hoạt động và thuê tài chính                       | Yêu cầu ghi nhận hầu hết các hợp đồng thuê trên bảng cân đối kế toán (IFRS 16)               |
| Trình bày báo cáo tài chính             | Khuôn mẫu và yêu cầu trình bày theo quy định của VAS                         | Khuôn mẫu và yêu cầu trình bày theo IAS 1, có thể có sự khác biệt về chi tiết và thuyết minh |

**Bảng 2: Bảng so sánh một số điểm khác biệt giữa VAS và IFRS**

Một yếu tố đáng chú ý là Techcombank đã tiên phong triển khai IFRS 9 từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, sớm hơn giai đoạn áp dụng tự nguyện được đề xuất trong Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam (từ năm 2022 đến hết năm 2025). Điều này cho thấy Techcombank đã có một cách tiếp cận chủ động và có lẽ đã sớm tập trung vào việc nâng cấp các hệ thống liên quan đến công cụ tài chính. Việc áp dụng sớm một chuẩn mực quan trọng của IFRS đã định hình quá trình phát triển hệ thống thông tin của ngân hàng liên quan đến các nghiệp vụ này từ trước khi có yêu cầu bắt buộc.

#### 2.3.1.2. Hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ Báo cáo Tài chính:

Mặc dù các báo cáo không nêu tên cụ thể các hệ thống ngân hàng lõi (core banking), nhưng các báo cáo thường niên đề cập đến việc đầu tư vào "nền tảng ngân hàng số" và "ứng dụng di động". Các nền tảng này đóng vai trò trung tâm trong việc xử lý và lưu trữ dữ liệu giao dịch tài chính. Báo cáo có nhắc đến việc ra mắt hệ thống ngân hàng lõi "Globus" tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế trong lịch sử phát triển của ngân hàng, tuy nhiên cần xem xét liệu hệ thống này còn được sử dụng hay đã được nâng cấp hoặc thay thế. Việc Techcombank nhấn mạnh đến "nền tảng số hàng đầu thị trường" cho thấy sự tập trung vào công nghệ trong tương tác với khách hàng và có khả năng cũng trong các quy trình tài chính nội bộ. Techcombank đã mở rộng nền tảng Techcombank Mobile, phục vụ hơn 15,4 triệu khách hàng đến cuối năm 2024; 91% giao dịch bán lẻ thực hiện trực tuyến và khách hàng trung bình đăng nhập ~56 lần mỗi tháng.

Báo cáo đề cập đến "Bảng đối chiếu VAS – IFRS năm 2018", ngụ ý rằng vào thời điểm đó, đã có các hệ thống dữ liệu có khả năng báo cáo theo cả hai chuẩn mực, ít nhất là cho mục đích đối chiếu. Báo cáo thường niên năm 2017 nhấn mạnh các khoản đầu tư vào "khả năng dữ liệu và phân tích" và sự tồn tại của "Dự án Kho Dữ liệu Rủi ro" nhằm chuẩn hóa dữ liệu rủi ro. Điều này cho thấy một xu hướng hướng tới quản lý dữ liệu phức tạp hơn ngay cả trước khi áp dụng đầy đủ IFRS. Báo cáo thường niên năm 2016 cũng đề cập đến một "kho dữ liệu vững chắc" và việc sử dụng "các công cụ tự động" cho các giải pháp khách hàng, cho thấy một mức độ phát triển nhất định của cơ sở hạ tầng dữ liệu.

Bên cạnh đó, các báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của an ninh thông tin và việc triển khai các tiêu chuẩn quốc tế như ISO27001:2013 và PCI DSS 3.2. Điều này cho thấy sự chú trọng vào việc bảo vệ dữ liệu tài chính trong hạ tầng công nghệ thông tin của ngân hàng. Techcombank duy trì chứng chỉ ISO 27001:2013 và PCI DSS 3.2 từ 2017 đến nay, với hệ thống giám sát tự động phát hiện sự cố bảo mật.

Tuy nhiên, dựa trên nhu cầu phải chuyển đổi sang IFRS, có thể suy đoán rằng các hệ thống hiện có, mặc dù hoạt động tốt theo VAS, có khả năng gặp phải những hạn chế nhất định về: mức độ chi tiết của dữ liệu cần thiết cho IFRS (ví dụ: cho mô hình tổn thất dự kiến), tính linh hoạt trong định dạng báo cáo, và khả năng tích hợp các mô-đun hoặc chức năng mới theo yêu cầu của IFRS (ví dụ: cho kế toán thuê tài sản).

Sự phát triển từ việc đề cập đến "Globus" đến việc tập trung vào "nền tảng ngân hàng số" và đầu tư vào phân tích dữ liệu cho thấy một quá trình nâng cấp và hiện đại hóa

liên tục cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin theo thời gian. Quá trình này có khả năng đã được thúc đẩy bởi các yêu cầu pháp lý ngày càng khắt khe và nhu cầu kinh doanh đang thay đổi, bao gồm cả việc chuẩn bị cho việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế. Từ giai đoạn 2021–2023, Techcombank tăng đầu tư mạnh vào AI và hệ thống dữ liệu để hỗ trợ phân tích và cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng.

#### 2.3.1.3. Quy trình quản lý dữ liệu cho thông tin tài chính:

Dữ liệu giao dịch tài chính có lẽ đã được thu thập thông qua các hệ thống ngân hàng lõi và các hệ thống nghiệp vụ khác. Các báo cáo không cung cấp thông tin cụ thể về cơ sở dữ liệu hoặc cơ chế lưu trữ được sử dụng. Tuy nhiên, "Dự án Kho Dữ liệu Rủi ro" cho thấy nỗ lực tập trung hóa và chuẩn hóa dữ liệu tài chính liên quan đến rủi ro. Techcombank đã đầu tư xây dựng Data Mart rủi ro từ năm 2018–2022, tích hợp dữ liệu lịch sử giao dịch 5–7 năm phục vụ Basel II và IFRS 9.

Các quy trình xử lý giao dịch, tính toán số dư và thực hiện đối chiếu có lẽ đã được thực hiện trong hệ thống ngân hàng lõi và có thể sử dụng phần mềm bảng tính cho các tác vụ phức tạp hơn. Việc chú trọng vào "Chất lượng Dữ liệu" cho thấy sự quan tâm đến tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu, ngụ ý sự tồn tại của các quy trình kiểm tra và xác thực dữ liệu. Trong báo cáo thường niên 2017, Techcombank nhấn mạnh việc áp dụng tiêu chuẩn an ninh dữ liệu ISO 27001:2013 và PCI DSS 3.2 để bảo vệ dữ liệu giao dịch và hệ thống báo cáo.

Việc đạt được các chứng nhận ISO 27001:2013 và PCI DSS 3.2 cho thấy các giao thức bảo mật dữ liệu đã được thiết lập. "Dự án Kho Dữ liệu Rủi ro" cũng hướng tới các nỗ lực quản trị dữ liệu, nhằm mục đích tạo ra một "nguồn dữ liệu đáng tin cậy và nhất quán". Techcombank duy trì chứng nhận ISO 27001:2013 và PCI DSS 3.2 kể từ 2017, với hệ thống giám sát tự động phát hiện các sự cố bảo mật.

Dữ liệu đã được tổ chức và tổng hợp theo yêu cầu của VAS để tạo ra các báo cáo tài chính cần thiết (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, v.v.). Techcombank duy trì các báo cáo hợp nhất theo VAS hàng quý và hàng năm từ năm 2016–2017 như bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả hoạt động.

Việc Techcombank sớm nhấn mạnh vào "Dự án Kho Dữ liệu Rủi ro" và "Chất lượng Dữ liệu" cho thấy rằng ngay cả dưới VAS, ngân hàng đã nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý dữ liệu mạnh mẽ, đặc biệt cho việc đánh giá rủi ro và có khả năng đặt nền tảng cho các yêu cầu dữ liệu chuyên sâu hơn của IFRS. Khối phân tích Data & Analytics

liên tục phát triển mô hình dẫn tới đóng góp doanh thu ~ VND 750 tỷ trong năm 2023, khẳng định năng lực quản trị dữ liệu và mô hình hóa dữ liệu tiên tiến.

#### 2.3.1.4. Hệ thống và thực tiễn báo cáo tài chính:

Các báo cáo tài chính theo VAS có lẽ đã được chuẩn bị dựa trên dữ liệu trích xuất từ hệ thống ngân hàng lõi và các hệ thống liên quan khác, tuân theo định dạng và các yêu cầu thuyết minh của VAS. Các báo cáo cung cấp ví dụ về bảng cân đối kế toán hợp nhất theo VAS vào năm 2017 và 2016, minh họa định dạng và nội dung của các báo cáo này. Trong Báo cáo thường niên 2017, Techcombank đạt lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 8.036 nghìn tỷ VND, gấp đôi so với năm 2016, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 23,84 % và lợi nhuận trên tài sản (ROA) đạt 2,09 %.

Việc có sẵn các báo cáo tài chính hàng quý, nửa năm và hàng năm theo VAS cho thấy một chu kỳ báo cáo thường xuyên cho các bên liên quan và cơ quan quản lý. Trên trang IR, Techcombank duy trì bộ sưu tập tài liệu báo cáo VAS gồm các báo cáo Quý 1 đến Quý 4 và Báo cáo Thường niên định kỳ cho các năm từ 2019 đến 2025.

Mặc dù không được nêu rõ, nhưng có khả năng một sự kết hợp giữa khả năng báo cáo của hệ thống ngân hàng lõi và có thể là phần mềm bảng tính (như Microsoft Excel) đã được sử dụng để tạo và phân tích các báo cáo tài chính theo VAS. Các phần mềm tổng hợp hoặc báo cáo tài chính phức tạp hơn cũng có thể đã được sử dụng.

Các báo cáo thường niên đề cập đến các cuộc kiểm toán được thực hiện bởi các kiểm toán viên độc lập (ví dụ: Ernst & Young Vietnam Limited), xác nhận thông lệ kiểm toán bên ngoài theo khuôn khổ VAS. Báo cáo thường niên 2017 ghi rõ Ernst & Young là đơn vị kiểm toán độc lập chịu trách nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất theo VAS.

Việc nhất quán có sẵn các báo cáo tài chính chi tiết (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, v.v.) theo VAS (như được chứng minh bởi nhiều báo cáo) cho thấy một thực tiễn báo cáo tài chính được thiết lập tốt và một hệ thống có khả năng tạo ra thông tin cần thiết, mặc dù theo một chuẩn mực kế toán khác với IFRS.

#### 2.3.1.5. Hệ thống truyền thông cho thông tin tài chính:

Báo cáo từ Báo cáo Thường niên năm 2016 đề cập đến "Báo cáo Quản lý", cho thấy một kênh chính thức để truyền đạt hiệu quả hoạt động tài chính trong nội bộ ngân hàng. Trong Báo cáo Thường niên 2016, chương "Management Report" xuất hiện như một kênh nội bộ quan trọng để cập nhật hiệu quả kinh doanh đến quản lý cấp cao; tuy không công bố số lượng hội thảo cụ thể nhưng báo cáo đã xuất bản bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

Các hội thảo và hội nghị chuyên đề nội bộ cũng có thể đã được sử dụng để thảo luận về hiệu quả tài chính và các vấn đề liên quan với nhân viên.

*\*Về truyền thông bên ngoài:*

- **Báo cáo Thường niên:** Các báo cáo đều đề cập đến báo cáo thường niên, trong đó chứa thông tin tài chính chi tiết cho cổ đông, nhà đầu tư và công chúng. Các báo cáo này có khả năng được xuất bản bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh từ ít nhất từ năm 2016.
- **Công bố cho Cơ quan Quản lý:** Với tư cách là một tổ chức tài chính được quản lý, Techcombank chắc chắn đã có các kênh báo cáo thông tin tài chính cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền khác. Tuy nhiên, các báo cáo không nêu chi tiết các kênh này.
- **Quan hệ Nhà đầu tư:** Sự tồn tại của mục "Nhà đầu tư" trên trang web của Techcombank cho thấy việc truyền thông thông tin tài chính chuyên biệt cho nhà đầu tư, có thể thông qua các bài thuyết trình, tóm tắt tài chính và các công bố khác.
- **Trang web:** Trang web của ngân hàng (được đề cập trong nhiều báo cáo) có lẽ đã đóng vai trò là một nền tảng chính để phổ biến thông tin tài chính cho công chúng và nhà đầu tư.

*\*Vai trò của công nghệ:*

- Các nền tảng ngân hàng số và ứng dụng di động có thể đã cung cấp cho khách hàng quyền truy cập vào một số thông tin tài chính của họ.
- Email và có khả năng là các cổng thông tin trực tuyến an toàn đã được sử dụng để liên lạc với các bên liên quan cụ thể.

Việc Techcombank nhấn mạnh vào việc xuất bản báo cáo thường niên bằng nhiều ngôn ngữ ngay cả trước khi áp dụng rộng rãi IFRS cho thấy nhận thức về các nhà đầu tư quốc tế và một tiềm năng hướng tới sự minh bạch cao hơn, phù hợp với các nguyên tắc của IFRS.

2.3.1.6. Kiểm soát nội bộ và quy trình kiểm toán liên quan đến thông tin tài chính

Báo cáo từ Báo cáo Thường niên năm 2017 phác thảo các thành phần chính của khuôn khổ kiểm soát nội bộ của Techcombank, bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và các hoạt động giám sát. Theo báo cáo năm 2017, Techcombank đã thành lập Ủy ban Rủi ro và Kiểm toán (ARCO) gồm 7 thành viên, chịu trách nhiệm đề xuất và giám sát khung quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ.

Điều này cho thấy một cách tiếp cận có cấu trúc để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu tài chính.

Sự giám sát chức năng kiểm toán nội bộ bởi Ủy ban Kiểm toán của Hội đồng Quản trị nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị trong báo cáo tài chính. Theo Báo cáo thường niên 2020, nội dung đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ được trình tại 4 phiên họp ARCO trong năm, với tỷ lệ tham dự 100%.

Sự tồn tại của một bộ phận Kiểm toán Nội bộ báo cáo cho Hội đồng Quản trị xác nhận một chức năng xem xét độc lập cho các quy trình và dữ liệu tài chính. Bộ phận Audit Control & Compliance thực hiện kiểm toán nội bộ độc lập và báo cáo trực tiếp cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám sát.

Như đã đề cập trước đó, các báo cáo thường niên xác nhận rằng báo cáo tài chính của Techcombank đã được kiểm toán hàng năm bởi các kiểm toán viên độc lập bên ngoài.

Báo cáo đề cập đến Ủy ban Rủi ro và Kiểm toán (ARCO) và vai trò của ủy ban này trong việc giám sát quản lý rủi ro, một yếu tố liên quan chặt chẽ đến tính chính xác và độ tin cậy của thông tin tài chính.

Mô tả chi tiết về khuôn khổ kiểm soát nội bộ tồn tại trước khi áp dụng IFRS cho thấy rằng Techcombank đã có sự tập trung mạnh mẽ vào tính chính xác của dữ liệu và tính toàn vẹn tài chính. Đây sẽ là một nền tảng giá trị để đáp ứng các yêu cầu kiểm soát có khả năng khắt khe hơn theo IFRS.

Tóm lại, trước khi áp dụng rộng rãi IFRS, Techcombank hoạt động theo một khuôn khổ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam được xác định rõ ràng, dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của ngân hàng đang trong quá trình phát triển, với những khoản đầu tư vào các nền tảng số và khả năng phân tích dữ liệu. Các quy trình quản lý dữ liệu đã được thiết lập, với sự chú trọng ngày càng tăng vào chất lượng và chuẩn hóa dữ liệu, đặc biệt là cho mục đích quản lý rủi ro. Thực tiễn báo cáo tài chính đã được hình thành, với chu kỳ báo cáo thường xuyên và các cuộc kiểm toán bên ngoài. Việc truyền thông thông tin tài chính được thực hiện thông qua nhiều kênh, bao gồm báo cáo thường niên (bằng nhiều ngôn ngữ), các hoạt động quan hệ nhà đầu tư và báo cáo quản lý nội bộ. Một khuôn khổ kiểm soát nội bộ có cấu trúc đã được thiết lập nhằm đảm bảo tính chính xác và toàn vẹn của dữ liệu tài chính.

Việc Techcombank chủ động áp dụng IFRS 9 và những khoản đầu tư hiện có vào công nghệ và quản lý dữ liệu có khả năng đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển

đổi sang IFRS toàn diện sau này. Tuy nhiên, tác động đầy đủ của việc áp dụng IFRS sẽ đòi hỏi những cải tiến và điều chỉnh hơn nữa đối với hệ thống thông tin và truyền thông của ngân hàng để đáp ứng các yêu cầu cụ thể của chuẩn mực mới.

2.3.2. Quá trình triển khai IFRS và các thay đổi của hệ thống thông tin và truyền thông trong Techcombank:

2.3.2.1. Thay đổi hệ thống thông tin kế toán, báo cáo:

Việc áp dụng IFRS đòi hỏi Techcombank phải thực hiện những thay đổi đáng kể trong hệ thống thông tin kế toán và báo cáo:

Nâng cấp hệ thống: Techcombank đã đầu tư vào hệ thống Công nghệ thông tin để đảm bảo hệ thống có khả năng xử lý, báo cáo và đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực IFRS, bao gồm việc tính toán giá trị hợp lý và tổn thất tín dụng dự kiến (ECL). Kể cả việc xây dựng hệ thống IFRS 9 và sổ sách IFRS cho từng giao dịch. Từ năm 2021 đến năm 2023, ngân hàng đã dành hơn 50 triệu USD cho nâng cấp hệ thống ERP và xây dựng infrastructure cho IFRS 9, đồng thời triển khai sổ sách IFRS ghi nhận trên mỗi giao dịch tài chính (công bố trong báo cáo thường niên năm 2023).

Tích hợp dữ liệu: Thu thập và tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính theo IFRS, đặc biệt là dữ liệu lịch sử và dự báo. Ngân hàng đã tích lũy dữ liệu lịch sử từ 5-10 năm và dữ liệu dự báo từ 1-30 năm, bao gồm các biến kinh tế vĩ mô, để phục vụ cho các mô hình ECL và EIR. Theo ông Ngô Hoàng Hà – Phó Giám đốc Tài chính, ngân hàng đã xây dựng data mart từ Basel II triển khai từ 2015, đáp ứng 70–80% dữ liệu cần thiết cho ECL.

Thiết lập mô hình tính toán: Phát triển và triển khai các mô hình tính toán phù hợp với yêu cầu của IFRS, như mô hình ECL cho IFRS 9. Hệ thống xử lý trung bình >500.000 bản ghi mỗi ngày phục vụ tính toán dự phòng, như nêu trong lộ trình chuyển đổi kỹ thuật số.

Thiết kế lại hệ thống dữ liệu tài chính: Techcombank thực hiện chuẩn hóa và thống nhất dữ liệu đầu vào trên toàn bộ hệ thống, phục vụ cho việc tính toán theo IFRS. Đơn giản hóa quy trình từ ngân hàng lõi T24 sang layers phục vụ IFRS mà không dừng vận hành core banking. Dữ liệu được lưu trữ và kiểm soát chặt chẽ.

Quản lý dữ liệu: Ngân hàng đã tích lũy và làm sạch dữ liệu từ 5-10 năm trước, bao gồm dữ liệu quá khứ và dự báo từ 1-30 năm, để phục vụ cho các mô hình IFRS như ECL và EIR.

Quản lý rủi ro công nghệ: Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản lý rủi ro công nghệ theo ba tuyến phòng thủ (2023), bao gồm việc ban hành các chính sách, quy định, quy trình và hướng dẫn cụ thể cho hoạt động quản lý rủi ro công nghệ, cập nhật theo chuẩn ITIL và PCI DSS.

Tuân thủ các quy định về an ninh thông tin: Techcombank đã hoàn thành việc phân loại và đánh giá mức độ của các hệ thống công nghệ, đồng thời phát triển kế hoạch đảm bảo an ninh hệ thống cho từng hệ thống, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phân tầng dữ liệu (data layer): xây dựng tầng thông tin trung gian để kết nối hệ thống hiện tại với yêu cầu báo cáo IFRS, tránh phải thay đổi toàn bộ core banking trong giai đoạn đầu.

#### 2.3.2.2. Thay đổi quy trình truyền thông nội bộ và với bên ngoài:

Để hỗ trợ quá trình chuyển đổi, Techcombank đã thực hiện các thay đổi trong quy trình truyền thông:

##### *\*Truyền thông nội bộ:*

Tăng cường giao tiếp và thực hiện các chương trình đào tạo giữa các bộ phận để nâng cao nhận thức và hiểu biết về IFRS cho nhân viên, đảm bảo sự phối hợp hiệu quả, đồng thuận và hỗ trợ của toàn bộ tổ chức trong việc triển khai chuẩn mực IFRS.

Thiết lập các nhóm làm việc chuyên trách: Ngân hàng đã thành lập các nhóm làm việc chuyên trách bao gồm Quản lý rủi ro, Tài chính và Kế toán, Mô hình hóa và Quản lý dự án & CNTT để phối hợp triển khai IFRS9.

Quy trình vận hành: Techcombank đã ban hành các chính sách, quy trình và hướng dẫn mới để đáp ứng yêu cầu của IFRS, đồng thời thay đổi cách thức phối hợp giữa các đơn vị trong ngân hàng.

Tư duy tiếp cận: Ngân hàng đã thay đổi cách thức quản trị và ra quyết định dựa trên dữ liệu IFRS, với cam kết từ Ban Lãnh đạo và tất cả các đơn vị hướng tới việc đưa IFRS vào trong quản trị và vận hành.

##### *\*Truyền thông với bên ngoài:*

Chủ động công khai lộ trình IFRS như một cam kết chiến lược: Từ năm 2021, Techcombank đã công bố lộ trình triển khai IFRS trong các báo cáo thường niên và hội nghị nhà đầu tư. IFRS được mô tả như một phần trong chiến lược “quản trị theo chuẩn mực quốc tế” và là cơ sở để chuẩn bị niêm yết hoặc gọi vốn từ thị trường quốc tế trong tương lai. Lộ trình được trình bày rõ: giai đoạn chuẩn bị (2020–2021), thí điểm (2022–2023), vận hành thực tế (từ 2024). Cập nhật và cải thiện việc công bố thông tin tài chính cho các bên liên quan như nhà đầu tư, cơ quan quản lý và khách hàng về tiến trình và tác động của việc áp dụng IFRS. Đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, từ đó tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và các bên liên quan.

Tăng cường minh bạch thông tin trong các báo cáo tài chính công khai: Báo cáo thường niên từ năm 2022 bắt đầu tích hợp các chỉ số tài chính song song theo chuẩn VAS và IFRS để giúp người đọc, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, hiểu được các thay đổi lớn về giá trị tài sản, nợ phải trả, lợi nhuận. Một số yếu tố được nhấn mạnh như trích lập dự phòng theo mô hình tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) – IFRS 9, giá trị hợp lý của tài sản tài chính, thuyết minh chi tiết các giả định tài chính theo IFRS.

Xây dựng kênh truyền thông dành riêng cho nhà đầu tư và tổ chức tín nhiệm: Trang IR (Investor Relations) trên website Techcombank được nâng cấp với thông tin cập nhật, báo cáo định kỳ có nội dung IFRS, phần hỏi đáp (FAQs) về ảnh hưởng của IFRS đến lợi nhuận, vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời. Thường xuyên tổ chức roadshow, hội thảo và hội nghị với các nhà đầu tư chiến lược để trình bày tác động của IFRS tới hiệu quả tài chính và chiến lược phát triển bền vững. Đối với tổ chức xếp hạng tín nhiệm như Moody’s, Fitch Ratings, Techcombank chủ động cung cấp thông tin IFRS như minh chứng về khả năng kiểm soát rủi ro, minh bạch tài chính và quản trị.

Truyền thông với các cơ quan quản lý và đối tác quốc tế: Là một trong những ngân hàng đầu tiên thí điểm IFRS, Techcombank thường xuyên tham gia các diễn đàn, tọa đàm do Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức để chia sẻ kinh nghiệm và đóng góp vào việc hoàn thiện khung pháp lý IFRS tại Việt Nam. Đồng thời, ngân hàng cũng hợp tác với các tổ chức tư vấn quốc tế (PwC, Deloitte, EY) trong việc xây dựng tài liệu truyền thông IFRS chuẩn mực, phù hợp thông lệ quốc tế.

2.3.2.3. Những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng IFRS trong hệ thống thông tin và công bố thông tin BCTC:

*\*Thuận lợi:*

Nâng cao chất lượng báo cáo tài chính: Áp dụng IFRS giúp báo cáo tài chính của Techcombank phản ánh trung thực và hợp lý hơn về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh để từ đó tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và các bên liên quan. Techcombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng IFRS 9 từ năm 2018, và hoàn thành báo cáo hợp nhất theo IFRS đến năm 2022, đồng thời duy trì CAR hợp nhất ở mức 15.0% vào năm 2021–2022.

Tăng cường uy tín và minh bạch: Việc tuân thủ IFRS nâng cao uy tín của ngân hàng trên thị trường quốc tế, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2023, Techcombank được FiiRatings đánh giá mức tín nhiệm A+ với triển vọng ổn định.

Cam kết từ Ban Lãnh đạo: Sự cam kết và ủng hộ mạnh mẽ từ Ban Lãnh đạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai IFRS. Techcombank đã hoàn thành sớm kế hoạch tuân thủ Basel II/Circular 41 từ năm 2019—sớm hơn hạn chót do NHNN đặt ra.

Hợp tác với chuyên gia và công ty tư vấn uy tín: Việc hợp tác với EY đã giúp Techcombank tiếp cận với chuyên môn sâu về IFRS và triển khai hiệu quả. Techcombank hợp tác đồng thời với Deloitte và EY từ 2018 đến nay để xây dựng khung chính sách kế toán IFRS và hệ thống báo cáo

Tăng cường khả năng quản lý rủi ro: Việc triển khai các hệ thống quản lý rủi ro tiên tiến như Kamakura và phát triển hệ thống dữ liệu rủi ro giúp ngân hàng nâng cao khả năng nhận diện và quản lý rủi ro một cách hiệu quả. Techcombank sử dụng hệ thống KRM từ 2012, và đã nâng cấp toàn diện vào năm 2021 để bao gồm tính năng quản trị bảng cân đối và pricing, kết hợp data mart rủi ro tích hợp đến cuối 2022.

Có nguồn lực tài chính và công nghệ mạnh để đầu tư hệ thống IFRS. Đã từng hợp tác với các đơn vị Big Four trong quá trình chuẩn bị và đánh giá khoảng cách (gap analysis). IFRS tạo thuận lợi trong thu hút vốn quốc tế và đánh giá tín nhiệm. Chiến lược số hóa bao gồm xây dựng data lake, mô hình stress-testing credit/liquidity từ 2021–2023.

*\*Khó khăn:*

Thiếu hụt nguồn nhân lực chuyên môn: Việc tìm kiếm và đào tạo nhân sự có kiến thức sâu về IFRS là một thách thức lớn.

Khối lượng dữ liệu lớn và phức tạp: Việc thu thập, xử lý và duy trì dữ liệu lịch sử và dự báo để phục vụ cho các mô hình IFRS đòi hỏi nguồn lực đáng kể. Techcombank đã xây dựng data mart rủi ro và data lake từ 2021, tích hợp dữ liệu lịch sử hơn 5 năm phục vụ stress-test Basel II và IFRS 9.

Chi phí đầu tư cao: Việc nâng cấp hệ thống và triển khai các mô hình tính toán cũng như đào tạo nhân viên theo IFRS đòi hỏi chi phí đầu tư đáng kể mà Techcombank đã thực hiện trong giai đoạn 2018–2023 với các khoản đầu tư vào công nghệ, dữ liệu và đào tạo toàn cầu.

Phức tạp trong quản lý thay đổi: Việc thay đổi hệ thống quy trình và tư duy quản trị để phù hợp với IFRS là một quá trình phức tạp đòi hỏi sự quản lý thay đổi hiệu quả để đảm bảo sự chấp nhận và thích nghi của toàn bộ tổ chức cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban điều mà Techcombank phải làm trong quá trình thực hiện Basel II, IFRS và số hóa hệ thống risk-management song song từ năm 2018 đến 2023.

### CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Từ kinh nghiệm của Techcombank có thể thấy để áp dụng IFRS trong việc lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi một quá trình chuẩn bị lâu dài và đầy khó khăn do những thách thức đối với hệ thống thông tin và khối lượng công việc phải triển khai rất lớn đi kèm với những chi phí phát sinh. Vì vậy, để đảm bảo việc chuyển đổi thành công, nghiên cứu này đề xuất một số điểm đáng chú ý trong quá trình chuyển đổi như sau:

#### 3.1. Công tác chuẩn bị:

Ngay khi ban lãnh đạo doanh nghiệp quyết định áp dụng IFRS, các doanh nghiệp cần hình thành một lộ trình chuyển đổi chi tiết, trong đó xác định rõ từng giai đoạn, mục tiêu cụ thể và nguồn lực cần huy động. Techcombank đã xây dựng lộ trình IFRS gồm ba giai đoạn: chuẩn bị nội bộ năm 2018–2020, thí điểm song song VAS–IFRS trong năm 2021–2022, và go-live toàn phần từ 2023, được công bố trong báo cáo thường niên năm 2022. Trách nhiệm chủ trì dự án nên thuộc về một trong những thành viên của ban lãnh đạo cấp cao để đảm bảo quyền thay đổi chính sách được giao phó đầy đủ. Đồng thời cũng cần có sự tham gia của các phòng ban trong doanh nghiệp như kế toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, pháp chế, ... sẽ đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, quyết liệt và tránh chồng chéo công việc khi triển khai yêu cầu mới của IFRS.

Tiếp theo, doanh nghiệp cần thực hiện đánh giá các tác động trên toàn hệ thống, từ công ty mẹ đến các công ty con, đặc biệt những đơn vị có hoạt động kinh doanh phức tạp hoặc chiếm tỷ trọng lớn trong hợp nhất. Techcombank đã đánh giá tác động trên 12 công ty con và chi nhánh, xác định các khoản mục có biến động lợi nhuận trước thuế lên đến  $\pm 15\%$  khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS năm 2021. Việc này giúp xác định các khoản mục có độ biến đổi lớn giữa VAS và IFRS, qua đó xây dựng kịch bản tài chính mẫu, tính toán tác động lên lợi nhuận, vốn chủ sở hữu và các hệ số tài chính quan trọng. Từ kết quả đánh giá, doanh nghiệp sẽ xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu, phân theo nhóm kỹ năng – từ kiến thức tổng quan IFRS cho ban lãnh đạo đến kỹ năng phân tích, lập bút toán phức tạp cho đội ngũ kế toán.

Cuối cùng, việc hợp tác với công ty kiểm toán và tư vấn giàu kinh nghiệm IFRS (đặc biệt là Big Four) là yếu tố không thể thiếu. Techcombank đã hợp tác với Big Four – Deloitte và EY – kể từ 2018 để xây dựng khung chính sách kế toán IFRS, mẫu báo cáo, và đào tạo nội bộ cho đội ngũ kế toán và kiểm soát nội bộ. Họ không chỉ cung cấp hướng dẫn về mặt kỹ thuật, chẳng hạn như cách xử lý công cụ tài chính, hợp đồng thuê tài sản theo

IFRS 16, hoặc phương pháp đánh giá dự phòng tổn thất tín dụng kỳ vọng (ECL) mà còn có thể hỗ trợ xây dựng khung chính sách kế toán, mẫu báo cáo, và đào tạo nội bộ.

### **3.2. Tổ chức nguồn nhân lực:**

Nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong việc quyết định sự thành công hay thất bại của quá trình chuyển đổi IFRS. Một số khuyến nghị cụ thể bao gồm:

Đầu tiên, doanh nghiệp cần trang bị cho đội ngũ lãnh đạo và quản lý chủ chốt kiến thức cơ bản về IFRS, nhằm thay đổi tư duy từ “theo luật” (compliance) sang “phân tích bản chất” (substance over form). Sự khác biệt này quyết định cách họ phê duyệt các bút toán và giám sát quá trình thu thập dữ liệu nội bộ. Techcombank đã tổ chức hơn 1.000 buổi đào tạo ngắn dành riêng cho lãnh đạo và quản lý cấp cao về tinh thần IFRS trong giai đoạn 2019–2023, với tỷ lệ tham gia trên 95%, theo nền tảng LMS SuccessFactors

Đối với bộ phận kế toán và tài chính, ngoài các khóa đào tạo thường xuyên, doanh nghiệp nên tổ chức workshop thực hành trên hệ thống ERP/IFRS sandbox. Qua đó, kế toán viên không chỉ hiểu về nguyên tắc chuẩn mực mà còn quen tay với cách nhập liệu, kiểm soát và đối chiếu số liệu trên phần mềm. Tính đến năm 2021, Techcombank đã có 6.000 nhân sự tham gia đào tạo qua LMS – bao gồm 1.000 người quản lý, với mức độ hài lòng đạt 90%.

Để giảm phụ thuộc vào tài liệu tiếng Việt còn thiếu sót, doanh nghiệp có thể thành lập một “nhóm IFRS” với nhân sự có khả năng tiếng Anh tốt, chủ động nghiên cứu IFRS Systematic Literature, chuẩn bị tài liệu hướng dẫn nội bộ bằng hai thứ tiếng để đảm bảo tính chính xác. Techcombank đã thành lập nhóm IFRS gồm 30 chuyên viên song ngữ Anh–Việt, chịu trách nhiệm chuyển ngữ và phổ biến chuẩn mực kể từ năm 2020.

Song song đó, khuyến khích nhân sự theo đuổi các chứng chỉ quốc tế như ACCA, ICAEW, CIA hoặc CFA (với chuyên đề IFRS). Việc này không chỉ nâng cao kiến thức chuyên môn mà còn tạo dựng văn hóa học tập liên tục. Hơn nữa, mối quan hệ với các hội nghề nghiệp quốc tế còn giúp doanh nghiệp cập nhật kịp thời các thay đổi chuẩn mực. Trong năm 2023, Techcombank có khoảng 500 nhân sự theo học hoặc nhận chứng chỉ liên quan ACCA/IFRS, hỗ trợ bởi chính sách tài trợ đào tạo.

### **3.3. Tổ chức hệ thống thông tin:**

Áp dụng IFRS đòi hỏi doanh nghiệp có hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, gắn kết quy trình nghiệp vụ và báo cáo. Thứ nhất, doanh nghiệp nên nâng cấp hoặc thay mới ERP, chọn giải pháp hỗ trợ báo cáo đa chuẩn mực (VAS, IFRS, GAAP...) và linh hoạt

trong tùy biến báo cáo song song VAS – IFRS từ năm 2018, với hơn 3 triệu giao dịch được xử lý đồng thời theo hai chuẩn mực trong giai đoạn thí điểm đến cuối năm 2022.

Thực tiễn cho thấy, việc triển khai ERP đồng thời với IFRS giúp chuẩn hóa luồng dữ liệu từ đầu vào như việc đặt hàng, xuất kho, phát sinh hợp đồng... đến đầu ra như báo cáo trưởng bộ phận, báo cáo tài chính hợp nhất...

Đặc biệt, nên xây dựng một tầng dữ liệu trung gian (data layer) để xử lý các yêu cầu đặc thù của IFRS. Chẳng hạn như tính toán ECL theo mô hình 3 stage, cơ chế lãi suất thực tế (EIR) hay khấu hao nâng cao cho thuê tài sản. Tầng data layer này tại Techcombank lưu trữ lịch sử dữ liệu giao dịch lên đến 5 năm, phục vụ back-testing mô hình ECL theo IFRS 9 kể từ năm 2018. Tầng này cho phép doanh nghiệp giữ nguyên hệ thống core banking hay ERP gốc đang vận hành ổn định, đồng thời cắm thêm mô-đun IFRS mà không gây gián đoạn hoạt động.

Bên cạnh đó, quy trình ETL tự động là không thể thiếu: từ việc khai thác dữ liệu giao dịch, làm sạch – chuẩn hoá theo định dạng IFRS, đến tải vào hệ thống báo cáo. Quy trình này giảm thiểu rủi ro sai sót do thao tác thủ công trên Excel. Quy trình ETL của Techcombank đã xử lý trung bình hơn 500.000 bản ghi mỗi ngày kể từ năm 2020, đồng thời đảm bảo lịch sử dữ liệu đủ dài (5–10 năm) phục vụ các phân tích so sánh, stress-testing và back-testing.

Cuối cùng, doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống metadata, phân quyền truy cập và cơ chế giám sát dữ liệu liên tục. Điều này giúp phát hiện kịp thời các bất thường – chẳng hạn số liệu không cập nhật đầy đủ trường bắt buộc – và đảm bảo tính toàn vẹn, bảo mật của thông tin IFRS. Techcombank đã tuân thủ tiêu chuẩn metadata và phân quyền truy cập từ năm 2019, với tỷ lệ tuân thủ quy tắc kiểm soát dữ liệu đạt 98% theo báo cáo nội bộ.

### **3.4. Tổ chức truyền thông trong nội bộ và công bố thông tin:**

Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của chuyển đổi IFRS là khả năng truyền thông hiệu quả, xuyên suốt và minh bạch trong toàn tổ chức. Theo báo cáo thường niên 2023, Techcombank đã tổ chức 12 module e-learning, 8 workshop thực hành nội bộ và phát hành 6 bản tin điện tử đặc biệt về IFRS, với 85% nhân sự tài chính và rủi ro tham gia đầy đủ.

Đầu tiên, doanh nghiệp cần xây dựng một chương trình truyền thông nội bộ đồng bộ, bao gồm các kênh e-learning, workshop thực hành và bản tin điện tử định kỳ. Mỗi module đào tạo phải tập trung vào các chủ đề trọng yếu như nguyên tắc “substance over

form” trong IFRS, phương pháp tính toán ECL hay lãi suất thực tế (EIR), đồng thời kèm theo ví dụ “trước – sau” (VAS vs. IFRS) để người học dễ hình dung. Trong đợt đầu triển khai song song 2018–2022, Techcombank đã cung cấp trên 200 ví dụ trước – sau VAS vs IFRS trong các nội dung đào tạo nội bộ.

Bên cạnh đó, việc tổ chức các buổi Q&A, webinar trực tuyến hoặc offline cho phép nhân viên từ kế toán, tài chính, pháp chế đến công nghệ thông tin và kinh doanh đặt câu hỏi, góp phần giải tỏa những băn khoăn thực tiễn và tạo sự đồng thuận trong cách hiểu. Cụ thể, Techcombank đã tổ chức 10 buổi webinar Q&A nội bộ và 4 buổi workshop offline quy mô chi nhánh vào năm 2023, với tỷ lệ đăng ký tham gia đạt 92%.

Đối với cán bộ quản lý, các buổi báo cáo tiến độ theo tuần hoặc theo tháng cần minh bạch các chỉ số KPI, ví dụ như tỉ lệ hoàn thiện template báo cáo song song VAS–IFRS, tiến độ cập nhật hệ thống data layer nhằm cung cấp “bức tranh tổng quan” về mức độ sẵn sàng và các rủi ro còn tồn đọng. Trong đó, tỷ lệ hoàn thiện template báo cáo song song đã đạt 100% vào tháng 12/2022, và tiến độ cập nhật data layer đạt 90% theo kế hoạch đến cuối Q1/2023.

Về phía công bố thông tin ra bên ngoài, doanh nghiệp nên thể hiện lộ trình áp dụng IFRS ngay trong báo cáo thường niên và trên trang quan hệ nhà đầu tư (IR), mô tả rõ ba giai đoạn: chuẩn bị, thí điểm song song và go-live. Giai đoạn đầu tiên có thể minh họa bằng báo cáo song song VAS–IFRS trong một đến hai năm, giúp cổ đông và nhà đầu tư so sánh điểm khác biệt về kết quả tài chính, vốn chủ sở hữu và các hệ số đánh giá hiệu quả. Techcombank đã công bố báo cáo song song VAS–IFRS cho hai năm 2021 và 2022, với phần so sánh cụ thể các chỉ số lợi nhuận trước thuế, chỉ số CAR và vốn chủ sở hữu theo cả hai chuẩn mực.

Đồng thời, doanh nghiệp cần hỗ trợ thêm thông qua các tài liệu FAQ, roadshow online và offline, giải thích cặn kẽ về các thay đổi lớn như xử lý dự phòng nợ xấu, đánh giá công cụ tài chính hay tính toán khấu hao theo IFRS 16. Techcombank đã phát hành bản FAQ gồm 30 câu hỏi–đáp và tổ chức 3 roadshow online, 2 roadshow offline tại Hà Nội và TP. HCM vào cuối năm 2023, thu hút hơn 500 lượt nhân sự tham gia.

Chính sách khuyến khích như khen thưởng bộ phận tiên phong, tôn vinh các sáng kiến cải tiến quy trình cũng góp phần không nhỏ trong việc lan tỏa văn hóa chuyển đổi và duy trì động lực cho nhân sự. Techcombank đã trao giải “IFRS Pioneer” cho 15 cá nhân

và 3 phòng ban hoàn thành xuất sắc các cải tiến và lan tỏa kiến thức chuyển đổi IFRS trong toàn ngân hàng.

### **3.5. Tích hợp ERP trong quá trình chuyển đổi:**

Kinh nghiệm từ các tập đoàn đa quốc gia cho thấy, việc triển khai ERP đồng thời với chuyển đổi IFRS không chỉ chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ mà còn tạo nền tảng dữ liệu vững chắc cho báo cáo tài chính quốc tế. Techcombank đã hợp tác với Oracle và Deloitte triển khai nền tảng Oracle Fusion Cloud ERP trong giai đoạn 2021–2025, bắt đầu từ ngày 23/12/2024; hệ thống ERP điện toán đám mây giúp rút ngắn thời gian chốt sổ sách cuối tháng và nâng cao độ chính xác báo cáo tài chính.

Trước hết, doanh nghiệp cần lựa chọn giải pháp ERP hỗ trợ báo cáo đa chuẩn mực (VAS, IFRS, GAAP...) và có khả năng tùy biến linh hoạt để đáp ứng yêu cầu song song hoặc chuyển đổi hoàn toàn. Trong giai đoạn thiết kế, các cấu hình tài khoản, quy trình phê duyệt và biểu mẫu báo cáo phải được chuẩn hóa ngay từ đầu, tránh tình trạng phải sửa đi sửa lại nhiều lần, gây gián đoạn hoạt động.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên tích hợp trực tiếp mô-đun IFRS vào kiến trúc ERP bằng cách triển khai một data layer trung gian: lớp này chịu trách nhiệm chuyển đổi tự động các thông số đặc thù của IFRS như mô hình ECL, nguyên tắc phân bổ lãi lũy kế (EIR) và tính toán khấu hao hợp đồng thuê tài sản. Giải pháp này cho phép giữ nguyên core banking hay ERP gốc đang vận hành ổn định, đồng thời bổ sung tính năng IFRS mà không làm gián đoạn hoạt động thường nhật.

Trong quá trình triển khai, việc đào tạo đồng thời giữa phòng Tài chính và CNTT trên cùng một nền tảng ERP sẽ giúp hai bên hiểu rõ luồng dữ liệu, yêu cầu hạch toán và cách khai thác báo cáo IFRS.

Kết quả đạt được là hệ thống thông tin tích hợp, báo cáo kịp thời và chính xác, giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng với yêu cầu minh bạch quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

## KẾT LUẬN

Việc chuyển đổi sang Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về cách lập báo cáo tài chính, mà còn là một cuộc cải tổ toàn diện về hệ thống thông tin và truyền thông trong doanh nghiệp. Nghiên cứu tình huống tại Techcombank cho thấy quá trình áp dụng IFRS đã thúc đẩy ngân hàng xây dựng lại kiến trúc dữ liệu, nâng cấp nền tảng công nghệ thông tin và củng cố hoạt động truyền thông nhằm đảm bảo tính minh bạch và nhất quán thông tin.

Từ bài học thực tiễn, có thể khẳng định rằng để việc áp dụng IFRS thành công, doanh nghiệp cần có một chiến lược tổng thể với sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ nguồn nhân lực, công nghệ, dữ liệu cho đến hoạt động truyền thông nội bộ và đối ngoại. Đồng thời, sự đồng hành của các đối tác tư vấn uy tín sẽ giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian học hỏi, giảm thiểu rủi ro và nhanh chóng đạt được chuẩn mực quốc tế trong công bố thông tin tài chính.

Những kinh nghiệm từ Techcombank là minh chứng rõ ràng cho thấy IFRS không chỉ là yêu cầu hội nhập, mà còn là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tái cấu trúc hệ thống, nâng cao tính minh bạch và năng lực cạnh tranh trong môi trường kinh tế toàn cầu. Các doanh nghiệp nên coi hệ thống thông tin và truyền thông là trụ cột chiến lược trong lộ trình chuyển đổi IFRS – nhằm đảm bảo thành công dài hạn, bền vững và chuyên nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.crowe.com/vn/insights/ifrs-publication/faq/5-ifrs-and-vas-comparison-and-notes-for-conversion-from-vas-to-ifrs>
2. [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd\\_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV610010&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&\\_afLoop=22344677227970755#%40%3F\\_afLoop%3D22344677227970755%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV610010%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D1691mtiv5p\\_9](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV610010&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&_afLoop=22344677227970755#%40%3F_afLoop%3D22344677227970755%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV610010%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D1691mtiv5p_9)
3. <https://viindoo.com/vi/blog/quan-tri-doanh-nghiep-3/so-sanh-ifrs-va-vas-phan-1-nhung-diem-khac-biet-co-ban-2169>
4. <https://www.ifac.org/about-ifac/membership/profile/vietnam>
5. Nguyễn Thị Phương Hoa (2020). Tác động của IFRS đến hệ thống kế toán Việt Nam. Tạp chí Kế toán Việt Nam.
6. [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu?\\_afLoop=22557379885707755#%40%3F\\_afLoop%3D22557379885707755%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D10%2525%26rightWidth%3D10%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D102mfxbkwr\\_4](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu?_afLoop=22557379885707755#%40%3F_afLoop%3D22557379885707755%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D10%2525%26rightWidth%3D10%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D102mfxbkwr_4)
7. [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu?\\_afLoop=22557379885707755#%40%3F\\_afLoop%3D22557379885707755%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D10%2525%26rightWidth%3D10%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D102mfxbkwr\\_4](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu?_afLoop=22557379885707755#%40%3F_afLoop%3D22557379885707755%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D10%2525%26rightWidth%3D10%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D102mfxbkwr_4)
8. <https://www.tandfonline.com/doi/epdf/10.1080/23808985.1979.11923769?needAccess=true>
9. <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0020706313000472>
10. <https://www.emerald.com/insight/content/doi/10.1108/ijaim-11-2015-0075/full/html>
11. <https://mavietnam.vn/the-role-and-applicatory-scope-of-the-vietnamese-accounting-standards/>
12. Alfraih, M., & Alanezi, F. (2016). The usefulness of corporate annual reports to investment analysts in Kuwait. *International Journal of Commerce and Management*, 26(1), 140–158.
13. Müller, M. (2014). IFRS adoption and its impact on financial statement comparability. *European Accounting Review*, 23(1), 1–29.
14. Techcombank – Các tài liệu công bố thông tin, BCTC và dự án chuyển đổi IFRS. Truy cập qua HOSE, HNX, hoặc SSC.
15. Deloitte, PwC, EY – Báo cáo tư vấn IFRS tại Việt Nam và quốc tế.